TVS

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102114648, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT, S=Hà Nội, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026-10-29 13:52:22
Foxit PhantomPDF Version: 9.4.1

Số/*No.*: 72/2026/CBTT Ngày 29 tháng 10 năm 2026/ *October 29, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK
INFORMATION DISCLOSURE ON ELECTRONIC PORTAL OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND HO CHI MINH STOCK EXCHANGE

Kính gửi/To: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission***
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ *Vietnam Stock Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Công ty: Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt (TVS)
Name of Company: Thien Viet Securities Joint Stock Company (TVS)
Mã chứng khoán/*Securities code*: TVS
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15, Tòa nhà Harec, Số 4 Láng Hạ, P. Giảng Võ, TP. Hà Nội
Head office address: 15th Floor, Harec Building, 4 Lang Ha, Giang Vo Ward, Ha Noi
Điện thoại/ *Telephone*: 024 3248 4820 Fax: 024 3248 4821
Người thực hiện công bố thông tin/ *Spokeswoman*: Lê Thị Tuyết Nhung
Điện thoại/*Telephone*: 024 3248 4820 (ext: 6306) Fax: 024 3248 4821
Loại thông tin công bố ☐24 giờ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐theo yêu cầu ☑định kỳ:
Type of information disclosure: ☐ *24h* ☐ *72h* ☐*Irregular* ☐ *On Demand* ☑ *Periodic*

Nội dung thông tin công bố/ *Information to be disclosed*:
Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3 năm 2026/*Consolidated Financial Statements for the Third quarter of 2026.*
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29/10/2026 tại đường dẫn https://www.tvs.vn/vi/quan-he-nha-dau-tu/ *This information was published on the Company's website on October 29, 2026: https://www.tvs.vn/en/investor-relations.*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.
We would declare to be fully responsible for the accuracy of the above information.

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người ủy quyền CBTT
Person authorized to disclose information

S.Đ.K.K.D: 0103014996-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THIÊN VIỆT
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Lê Thị Tuyết Nhung

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	3 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất	7 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất	14 - 15
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	16 - 93

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 10 năm 2026, Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 36/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 09 năm 2026).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 2.446.434.770.000 VND theo Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 09 năm 2026.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và một (01) chi nhánh (chi nhánh TP. Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM"), TVAM có một (01) công ty con là Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia"), Camellia có một (01) công ty con là Cypress Growth Partners Pte Ltd ("Cypress") (sau đây gọi chung là "Tập đoàn"). Đồng thời, Công ty có hai (02) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") và Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA"). TVAM có một (01) công ty liên kết là Công ty Cổ phần Finsight.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Ông Nguyễn Trung Hà	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Terence Ting	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Ngô Nhật Minh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Vinh Quang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Huỳnh Minh Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Ông Lý Xuân Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm*
Bà Thái Thị Vân Anh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026
Ông Bùi Thế Toàn	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024
Bà Trương Ngọc Hương Quỳnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là bà Nguyễn Thanh Thảo.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Nguyễn Trung Hà, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và bà Nguyễn Thanh Thảo, Tổng giám đốc.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho từng giai đoạn tài chính, thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất của Tập đoàn trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Bà Nguyễn Thanh Thảo
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 29 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

B01a-CTCK/HN

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**6.498.938.345.156**	**7.176.437.172.654**
110	***I. Tài sản tài chính ngắn hạn***		***6.485.089.436.316***	***7.170.105.350.915***
111	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	211.746.878.074	971.397.034.800
111.1	*1.1 Tiền*		*211.746.878.074*	*971.397.034.800*
112	2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	4.3.1, 4.3.2	1.038.526.032.829	1.294.497.523.263
113	3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	4.3.3(a)	3.981.190.567.154	3.770.717.271.328
114	4. Các khoản cho vay	4.3.4	499.162.724.431	450.922.346.761
115	5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")	4.3.5	406.475.556.505	407.101.653.256
117	6. Các khoản phải thu	4.4(a)	293.218.654.548	193.431.694.580
117.1	*6.1 Phải thu bán các tài sản tài chính*		*170.614.508.750*	*47.758.580.446*
117.2	*6.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính*		*122.604.145.798*	*145.673.114.134*
117.4	*6.2.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận*		*122.604.145.798*	*145.673.114.134*
118	7. Trả trước cho người bán	4.5	2.432.539.235	2.898.273.477
119	8. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.6	52.142.878.925	78.781.973.730
122	9. Các khoản phải thu khác		193.604.615	357.579.720
130	***II. Tài sản ngắn hạn khác***		***13.848.908.840***	***6.331.821.739***
131	1. Tạm ứng		3.000.000	3.000.000
132	2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		-	23.059.000
133	3. Chi phí trả trước ngắn hạn	4.7	8.484.992.702	6.102.525.561
135	4. Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	4.15.1	203.237.178	203.237.178
137	5. Tài sản ngắn hạn khác	4.8	5.157.678.960	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**901.907.759.483**	**464.606.806.053**
210	**I. Tài sản tài chính dài hạn**		**859.208.169.394**	**418.234.543.798**
211	1. Các khoản phải thu dài hạn	4.4(b)	1.249.226.301	1.722.235.731
212	2. Các khoản đầu tư dài hạn		857.958.943.093	416.512.308.067
212.1	*2.1 Các khoản đầu tư HTM*	4.3.3(b)	*681.784.010.000*	*238.367.474.000*
212.3	*2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết*	4.9	*176.174.933.093*	*178.144.834.067*
220	***II. Tài sản cố định***		***15.688.963.763***	***18.105.028.631***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	4.10	6.388.889.564	8.273.147.822
222	*1.1 Nguyên giá*		*38.118.246.878*	*37.569.870.878*
223a	*1.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(31.729.357.314)*	*(29.296.723.056)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	4.11	9.300.074.199	9.831.880.809
228	*2.1 Nguyên giá*		*42.783.829.284*	*39.538.820.409*
229a	*2.2 Giá trị hao mòn lũy kế*		*(33.483.755.085)*	*(29.706.939.600)*
240	***III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		***368.132.800***	***72.960.000***
250	***IV. Tài sản dài hạn khác***		***26.642.493.526***	***28.194.273.624***
251	1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	4.12	1.279.077.558	1.391.298.429
252	2. Chi phí trả trước dài hạn	4.7	2.446.224.482	4.631.294.224
254	3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.13.1	12.806.699.852	12.076.335.303
255	4. Tài sản dài hạn khác	4.13.2	10.110.491.634	10.095.345.668
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**7.400.846.104.639**	**7.641.043.978.707**

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.387.058.597.462**	**4.701.724.857.637**
310	***I. Nợ phải trả ngắn hạn***		***4.077.068.562.546***	***4.384.087.185.359***
311	1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		3.933.550.000.000	4.209.872.130.000
312	*1.1 Vay ngắn hạn*	4.14	*3.933.550.000.000*	*4.209.872.130.000*
318	2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.16	311.504.197	451.895.654
320	3. Phải trả người bán ngắn hạn	4.17	34.756.285.560	20.426.401.584
321	4. Người mua trả tiền trước		12.000.000	12.000.000
322	5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.15.2	33.070.238.959	55.439.038.100
323	6. Phải trả người lao động		341.005.185	20.909.911.950
324	7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		2.886.000	209.702.900
325	8. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.18	51.664.101.592	28.284.494.527
327	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	4.19	13.243.301.373	-
329	10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	4.20	8.354.197.587	4.718.568.551
331	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.21	1.763.042.093	43.763.042.093
340	***II. Nợ phải trả dài hạn***		***309.990.034.916***	***317.637.672.278***
346	1. Trái phiếu phát hành dài hạn	4.22	300.000.000.000	300.000.000.000
356	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.23	9.990.034.916	17.637.672.278
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**3.013.787.507.177**	**2.939.319.121.070**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	4.24.3	***3.013.787.507.177***	***2.939.319.121.070***
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2.461.582.728.775	2.019.084.648.775
411.1	*1.1 Vốn góp của chủ sở hữu*		*2.446.434.770.000*	*2.003.936.690.000*
411.1a	*a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	4.24.1	*2.446.434.770.000*	*2.003.936.690.000*
411.2	*1.2 Thặng dư vốn cổ phần*		*15.147.958.775*	*15.147.958.775*
413	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.080.747.444)	(1.554.027.296)
414	3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228
415	4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373
417	5. Lợi nhuận chưa phân phối	4.24.2	512.932.942.991	915.180.178.546
417.1	*5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện*		*574.361.079.071*	*868.292.534.842*
417.2	*5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện*		*(61.428.136.080)*	*46.887.643.704*
418	*6.* Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.25	37.451.609.254	1.707.347.444
440	**TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**7.400.846.104.639**	**7.641.043.978.707**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	1. Nợ khó đòi đã xử lý	4.26.1	38.612.181.106	38.612.181.106
005	2. Ngoại tệ các loại	4.26.2	-	-
006	3. Cổ phiếu đang lưu hành *(*)*	4.26.3	244.643.477	200.393.669
008	4. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") của CTCK	4.26.4	969.999.970.000	347.704.480.000
009	5. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK	4.26.5	4.990.000	3.540.000
010	6. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	4.26.6	5.008.000.000	2.234.000.000
012	7. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	4.26.7	60.935.240.000	60.935.240.000
013	8. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK		174.920.000	4.500.000.000
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	4.26.8	2.310.151.510.000	2.247.324.440.000
021.1	*a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng*		*2.221.454.270.000*	*2.040.536.110.000*
021.2	*b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng*		*7.269.220.000*	*14.961.780.000*
021.3	*c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố*		*71.000.000.000*	*181.650.000.000*
021.4	*d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ*		*1.044.510.000*	*70.000*
021.5	*e. Tài sản tài chính chờ thanh toán*		*9.383.510.000*	*10.176.480.000*
022	2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	4.26.9	151.712.357.000	3.009.570.000
022.1	*a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng*		*146.148.607.000*	*3.009.570.000*
022.3	*b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố*		*5.450.000.000*	-
	c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm Lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		*113.750.000*	-
023	3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	4.26.10	4.856.000.000	10.162.000.000
025	4. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	4.26.11	73.167.930.000	13.921.160.000

(*) Khoản mục này thể hiện số lượng cổ phiếu đang lưu hành (đơn vị tính: số lượng).

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
	B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	5. Tiền gửi của khách hàng	4.26.12	107.957.147.388	144.108.259.799
027	5.1 Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		105.323.725.966	144.069.791.154
027.1	Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC		2.785.560.400	*1.639.915.200*
029	5.2 Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.633.421.422	38.468.645
029.1	*a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước*		*2.621.039.646*	*27.329.417*
029.2	*b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài*		*12.381.776*	*11.139.228*
031	6. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	4.26.13	107.957.147.388	144.108.259.799
031.1	*6.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*106.417.647.168*	*139.303.270.797*
031.2	*6.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý*		*1.539.500.220*	*4.804.989.002*
035	7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4.26.14	1.458.426.910	1.479.392.155

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người duyệt
Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Đỗ Minh Tiến Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT
cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B02a-CTCK/HN

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01	1. Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL		95.913.378.538	278.733.776.989	310.213.282.713	491.371.641.843
01.1	*1.1 Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1.1	*29.284.861.226*	*224.530.680.249*	*152.402.902.417*	*316.591.441.898*
01.2	*1.2 Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.1.2	*54.170.673.012*	*49.649.450.340*	*136.824.514.996*	*164.930.806.051*
01.3	*1.3 Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL*	5.1.3	*12.457.844.300*	*4.553.646.400*	*20.985.865.300*	*9.849.393.894*
02	2. Lãi từ các khoản đầu tư HTM	5.1.3	92.667.913.686	61.234.031.824	230.611.140.966	186.410.132.005
03	3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	5.1.3	10.502.106.197	9.917.310.665	28.530.005.717	28.097.751.614
06	4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		2.926.835.172	8.989.002.987	11.807.049.775	16.425.154.753
08	5. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	39.918.426	-
09	6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		183.945.943	173.996.909	539.944.929	496.835.288
10	7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		2.436.000.000	912.500.000	4.708.727.273	9.626.613.636
11	8. Thu nhập hoạt động khác	5.2	48.926.942.258	15.934.817.404	102.622.979.100	46.299.224.808
20	**Tổng doanh thu hoạt động**		**253.557.121.794**	**375.895.436.778**	**689.073.048.899**	**778.727.353.947**
	II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	1. Lỗ các tài sản tài chính FVTPL		(125.592.224.528)	(58.954.039.275)	(347.915.761.427)	(175.921.590.793)
21.1	*1.1 Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL*	5.1.1	*(31.333.581.897)*	*(12.189.159.857)*	*(93.443.257.328)*	*(53.624.682.967)*
21.2	*1.2 Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL*	5.1.2	*(94.022.015.058)*	*(46.341.221.412)*	*(253.755.768.686)*	*(121.437.190.669)*
21.3	*1.3 Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL*		*(236.627.573)*	*(423.658.006)*	*(716.735.413)*	*(859.717.157)*

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
24	2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay		(4.301.347.479)	(3.142.210.369)	(9.735.681.927)	(9.663.279.707)
26	3. Chi phí hoạt động tự doanh	5.3	(12.422.527.204)	(21.497.966.059)	(40.978.674.188)	(40.403.679.055)
27	4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	5.3	(4.349.733.051)	(7.117.681.190)	(16.171.922.215)	(17.576.648.820)
30	5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		(181.523.731)	(167.246.435)	(478.993.320)	(437.263.077)
31	6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	5.3	(1.799.547.892)	(640.187.393)	(4.673.978.554)	(6.924.424.663)
32	7. Chi phí hoạt động khác	5.3	(4.284.533.517)	(8.849.742.280)	(14.345.494.620)	(19.813.821.964)
40	**Tổng chi phí hoạt động**		**(152.931.437.402)**	**(100.369.073.001)**	**(434.300.506.251)**	**(270.740.708.079)**
	III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
41	1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		5.466.091	-	25.108.956	-
42	2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định		1.327.311.490	1.593.542.508	4.401.637.860	1.855.094.765
44	3. Doanh thu khác về đầu tư		(2.300.351.064)	22.530.572.690	5.933.763.784	30.348.376.017
50	**Tổng doanh thu hoạt động tài chính**	5.4	**(967.573.483)**	**24.124.115.198**	**10.360.510.600**	**32.203.470.782**
	IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH					
51	1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện		(4.253.815)	-	(18.828.534)	-
52	2. Chi phí lãi vay		(68.153.239.412)	(59.638.394.916)	(172.795.273.573)	(158.539.011.981)
60	**Tổng chi phí tài chính**	**5.5**	**(68.157.493.227)**	**(59.638.394.916)**	**(172.814.102.107)**	**(158.539.011.981)**
62	**V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**	**5.6**	**(15.464.990.138)**	**(14.800.889.504)**	**(47.818.940.947)**	**(40.794.725.458)**
70	**VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**		**16.035.627.544**	**225.211.194.555**	**44.500.010.194**	**340.856.379.211**

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
71	1. Thu nhập khác		71	-	51.646	143.657.304
72	2. Chi phí khác		(14.297.351)	(972.519.766)	(243.803.389)	(1.492.233.004)
80	**Tổng kết quả hoạt động khác**		**(14.297.280)**	**(972.519.766)**	**(243.751.743)**	**(1.348.575.700)**
90	**VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**		**16.021.330.264**	**224.238.674.789**	**44.256.258.451**	**339.507.803.511**
91	1. Lợi nhuận đã thực hiện		55.872.672.310	220.930.445.861	161.187.512.141	296.014.188.129
92	2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện		(39.851.342.046)	3.308.228.928	(116.931.253.690)	43.493.615.382
100	**IX. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")**	**5.7**	**(13.075.872.134)**	**(43.419.072.470)**	**(32.297.316.590)**	**(62.661.910.143)**
100.1	1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	*5.7.1*	(14.540.648.786)	(43.351.973.398)	(39.944.953.952)	(57.561.778.406)
100.2	2. (Chi phí)/thu nhập thuế TNDN hoãn lại	*5.7.2*	1.464.776.652	(67.099.072)	7.647.637.362	(5.100.131.737)
200	**X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN**		**2.945.458.130**	**180.819.602.319**	**11.958.941.861**	**276.845.893.368**
201	1. Phân bổ cho chủ sở hữu		824.173.213	180.747.785.343	6.210.633.835	276.634.292.801
203	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.121.284.917	71.816.976	5.748.308.026	211.600.567

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
300	**XI. LỖ TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN**					
302	1. Lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài		(1.105.035.072)	-	(1.706.695.254)	-
400	**Thu nhập toàn diện**		**(1.105.035.072)**	**-**	**(1.706.695.254)**	**-**
401	1. Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu		(1.041.606.059)	-	(1.608.730.947)	-
402	2. Phân bổ cho lợi ích cổ đông không kiểm soát		(63.429.013)	-	(97.964.307)	-
500	**XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG**					
501	1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5			26	1.382
502	2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	9.5			26	1.372

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Đỗ Minh Tiến Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 B03b-CTCK/HN

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN**		**44.256.258.451**	**339.507.803.511**
02	**2. Điều chỉnh cho các khoản**		**58.965.247.785**	**39.889.844.345**
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		6.209.449.743	6.824.044.957
05	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		11.978.425	-
06	Chi phí lãi vay		182.530.955.500	168.202.291.688
07	Lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.933.763.784)	(13.217.870.527)
08	Dự thu tiền lãi		(123.853.372.099)	(121.918.621.773)
10	**3. Tăng các chi phí phi tiền tệ**		**253.755.768.686**	**121.437.190.669**
11	Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	253.755.768.686	121.437.190.669
18	**4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ**		**(136.824.514.996)**	**(164.930.806.051)**
19	Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL	5.1.2	(136.824.514.996)	(164.930.806.051)
30	**5. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(744.782.520.811)**	**(261.752.016.236)**
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính FVTPL		139.040.236.744	(1.123.528.362.796)
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(653.889.831.826)	980.533.253.930
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay		(48.240.377.670)	27.075.517.467
34	Giảm/(tăng) tài sản sản tài chính AFS		626.096.751	(637.677.807)
35	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính		(122.855.928.304)	218.625.841.900
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		134.222.889.865	75.869.351.549
37	Giảm phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp		26.639.094.805	4.561.748.868
39	Giảm các khoản phải thu khác		629.709.347	1.141.645.079
40	Tăng các tài sản khác		(5.767.909.604)	(495.303.158)
41	Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		306.133.450	564.596.836
42	Tăng chi phí trả trước		(197.397.399)	(1.170.247.033)
43	Thuế TNDN đã nộp	4.15.2	(62.788.330.176)	(42.433.688.035)
44	Lãi vay đã trả		(159.457.481.885)	(171.194.410.797)
45	Tăng/(giảm) phải trả cho người bán		14.329.883.976	(230.487.715.975)
46	(Giảm)/tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		(206.816.900)	60.285.281
47	Tăng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		474.577.083	392.922.178
48	Giảm phải trả người lao động		(20.568.906.765)	(3.572.977.868)
50	Tăng phải trả, phải nộp khác		12.921.837.697	2.943.204.145
60	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(524.629.760.885)**	**74.152.016.238**

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, bất động sản đầu tư và các tài sản khác		(4.088.557.675)	(5.373.160.000)
63	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác		(1.505.000.000)	(101.390.944.581)
65	Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn		22.581.124.758	9.659.804.000
70	**Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư**		**16.987.567.083**	**(97.104.300.581)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		31.716.275.000	-
73	Tiền vay gốc		9.916.500.000.000	16.281.326.285.754
73.2	*Tiền vay khác*		*9.916.500.000.000*	*16.281.326.285.754*
74	Tiền chi trả nợ gốc vay		(10.192.822.130.000)	(16.119.315.260.000)
74.3	*Tiền chi trả gốc vay khác*		*(10.192.822.130.000)*	*(16.119.315.260.000)*
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(5.683.434.245)	(93.859.930)
80	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính**		**(250.289.289.245)**	**161.917.165.824**
90	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**		**(757.931.483.047)**	**138.964.881.481**
101	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**4.1**	**971.397.034.800**	**211.433.657.695**
101.1	Tiền		971.397.034.800	208.433.657.695
101.2	Các khoản tương đương tiền		-	3.000.000.000
103	**TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**4.1**	**211.746.878.074**	**350.398.539.176**
103.1	Tiền		211.746.878.074	350.398.539.176
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.718.673.679)	-

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	*Chỉ tiêu*	*Thuyết minh*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
	I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng		1.129.975.342.420	1.435.114.930.449
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng		(1.232.192.200.330)	(1.156.491.265.188)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		4.229.944.029.335	4.561.002.625.983
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng		(4.173.589.838.454)	(4.600.507.666.958)
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng		(359.564.849)	(464.386.712)
14	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán		30.686.997.768	49.508.487.410
15	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán		(20.615.878.301)	(22.745.422.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(36.151.112.411)**	**265.417.302.984**
30	**II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**4.26.12**	**144.108.259.799**	**75.343.833.576**
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:		144.108.259.799	75.343.833.576
32	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		144.069.791.154	75.317.196.998
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		38.468.645	26.636.578
40	**III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng**	**4.26.12**	**107.957.147.388**	**340.761.136.560**
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:		107.957.147.388	340.761.136.560
42	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		105.323.725.966	319.698.345.720
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		2.633.421.422	21.062.790.840

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập	Người kiểm soát	Người duyệt
Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Đỗ Minh Tiến Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B04a-CTCK/HN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND
I. BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.685.213.781.300	2.019.084.648.775	-	-	442.498.080.000	-	1.685.213.781.300	2.461.582.728.775
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*1.669.952.740.000*	*2.003.936.690.000*	-	-	*442.498.080.000*	-	*1.669.952.740.000*	*2.446.434.770.000*
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		*15.261.041.300*	*15.147.958.775*	-	-	-	-	*15.261.041.300*	*15.147.958.775*
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.385.326.228	2.385.326.228	-	-	-	-	2.385.326.228	2.385.326.228
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2.515.647.373	2.515.647.373	-	-	-	-	2.515.647.373	2.515.647.373
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.554.027.296)	-	-	82.010.799	(1.608.730.947)	-	(3.080.747.444)
5. Lợi nhuận chưa phân phối	4.24.2	642.838.476.895	915.180.178.546	276.634.292.801	(14.071.837.065)	116.462.086.707	(518.709.322.262)	905.400.932.631	512.932.942.991
5.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*590.160.309.835*	*868.292.534.842*	*238.240.809.156*	*(14.071.837.065)*	*115.494.250.163*	*(409.425.705.934)*	*814.329.281.926*	*574.361.079.071*
5.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		*52.678.167.060*	*46.887.643.704*	*38.393.483.645*	-	*967.836.544*	*(109.283.616.328)*	*91.071.650.705*	*(61.428.136.080)*
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.215.881.299	1.707.347.444	295.688.794	-	45.342.361.617	(9.598.099.807)	1.511.570.093	37.451.609.254
TỔNG CỘNG	**4.24.3**	**2.334.169.113.095**	**2.939.319.121.070**	**276.929.981.595**	**(14.071.837.065)**	**604.384.539.123**	**(529.916.153.016)**	**2.597.027.257.625**	**3.013.787.507.177**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

B04a-CTCK/HN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/(giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Kỳ trước		Kỳ này			
		Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND	Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND
II. THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC									
1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(1.554.027.296)	-	-	82.010.799	(1.608.730.947)	-	(3.080.747.444)
TỔNG CỘNG		**-**	**(1.554.027.296)**	**-**	**-**	**82.010.799**	**(1.608.730.947)**	**-**	**(3.080.747.444)**

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo	Ông Đỗ Minh Tiến	Bà Nguyễn Thanh Thảo
Người lập	Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thiên Việt ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103014996 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 12 năm 2006, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102114648 đăng ký thay đổi lần thứ 11 vào ngày 06 tháng 10 năm 2026, Giấy phép thành lập và hoạt động CTCK số 36/UBCK-GPHĐKD do UBCKNN cấp lần đầu ngày 25 tháng 12 năm 2006 và được điều chỉnh nhiều lần (Giấy phép điều chỉnh gần nhất số 108/GPĐC-UBCK do UBCKNN cấp ngày 18 tháng 09 năm 2026).

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là TVS.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và giao dịch ký quỹ chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có trụ sở chính tại Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và (01) một chi nhánh (Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh) tại Lầu 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 113 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 115 người).

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn

Quy mô

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND
Vốn điều lệ của Công ty	2.446.434.770.000
Tổng vốn chủ sở hữu hợp nhất	3.013.787.507.177
Tổng tài sản hợp nhất	7.400.846.104.639

Mục tiêu đầu tư

Tập đoàn hoạt động với mục tiêu là đóng góp cho sự phát triển của thị trường chứng khoán, đem lại lợi ích cho khách hàng, các nhà đầu tư và cổ đông của Tập đoàn.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 28, Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định về hoạt động CTCK và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

1. CTCK không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của CTCK;
2. CTCK mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của CTCK;
3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của CTCK không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. CTCK được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu; và
4. CTCK không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau:
   a. Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của CTCK, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
   b. Cùng với người có liên quan đầu tư từ 05% trở lên vốn điều lệ của CTCK khác;
   c. Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
   d. Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
   e. Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
   f. Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
   g. Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn (tiếp theo)

Cấu trúc của Tập đoàn

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty có 01 công ty con và 02 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %
	Công ty con						
1	Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Thiên Việt ("TVAM")	Quản lý quỹ	Tầng 9, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,84	99,84	99,84	99,84
	Công ty liên kết						
2	Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") (i)	Dịch vụ xếp hạng tín nhiệm	Tầng 12, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	14,00	14,00	14,00	14,00
3	Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA") (ii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Tầng 15, Tòa nhà Harec, số 4 Láng Hạ, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	4,50	49,00	4,50	49,00

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, TVAM có 01 công ty con và 01 công ty liên kết như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %
	Công ty con của TVAM						
1	Công ty Cổ phần Camellia Wealth ("Camellia") (iii)	Tư vấn quản lý	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	14,50	99,67	1,18	99,67
	Công ty liên kết của TVAM						
2	Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (iii)	Hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu	Lầu 7, Tòa nhà Bitexco Nam Long, số 63A Võ Văn Tần, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	-	48,69	-	48,69

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Những đặc điểm chính về hoạt động của Tập đoàn (tiếp theo)

Cấu trúc của Tập đoàn (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Camellia có 01 công ty con như sau:

STT	Tên	Hoạt động chính	Địa điểm	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	
				Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Công ty %	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty %
	Công ty con của Camellia						
1	Cypress Growth Partners Pte. Ltd. ("Cypress") (iv)	Tư vấn quản lý	23A Neil Road, Singapore	-	100,00	-	100,00

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty sở hữu trực tiếp 14,00% cổ phần của TMR và có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty sở hữu 4,50% cổ phần với 15,00% tỷ lệ biểu quyết của CASSA và Camellia sở hữu 34,00% tỷ lệ biểu quyết của công ty này.

(iii) Tại ngày 12 tháng 01 năm 2026, Công ty thực hiện tăng vốn vào Camellia. Giao dịch này không làm thay đổi tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Camellia.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, TVAM sở hữu trực tiếp 98,49% tỷ lệ biểu quyết của Camellia và 48,69% tỷ lệ biểu quyết của Finsight.

(iv) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Camellia sở hữu trực tiếp 100,00% cổ phần của Cypress.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập theo Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho CTCK được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021 hướng dẫn chế độ tài chính đối với CTCK, công ty quản lý quỹ, Công văn 6190/BTC-CĐKT ngày 12 tháng 05 năm 2017; Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018; Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Công ty sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích cổ đông không kiểm soát ("NCI"). Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại.

Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng nhóm được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được công ty mẹ áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Nghiệp vụ và lợi ích cổ đông không kiểm soát

Công ty áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Công ty.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lãi hoặc lỗ trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty liên kết (tiếp theo)

Công ty liên kết là những doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở doanh nghiệp đó; hoặc Công ty có đại diện trong Hội đồng Quản trị; hoặc có quyền tham gia vào quá trình hoạch định chính sách. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong các công ty liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn đang áp dụng.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ

Báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền kế toán của công ty mẹ được chuyển đổi sang đồng tiền kế toán của công ty mẹ cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tài sản, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Đối với các khoản mục nợ phải trả, tỷ giá giao dịch thực tế sử dụng để chuyển đổi báo cáo tài chính là tỷ giá bán của ngân hàng tại thời điểm báo cáo;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;

Các khoản mục thuộc báo cáo kết quả hoạt động và báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân năm báo cáo xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 1%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh luỹ kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam (VND) hoặc Đồng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 và năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba (03) tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")

Tài sản tài chính FVTPL là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn; hoặc
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu nó là một phần của một danh mục các công cụ tài chính cụ thể được quản lý và có bằng chứng về việc kinh doanh danh mục đó để nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Tổng Giám đốc xác định các tài sản tài chính được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Nó loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị (còn được gọi là sự "không thống nhất kế toán") mà sự không thống nhất này có thể bắt nguồn từ việc xác định giá trị của các tài sản hoặc ghi nhận lãi hoặc lỗ theo các cơ sở khác nhau; hoặc
- Một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý của nó được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị hợp lý và phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư đã được quy định và thông tin về nhóm tài sản này được cung cấp nội bộ cho những người quản lý quan trọng của Tập đoàn (được nêu rõ trong Chuẩn mực Kế toán số 26 - Thuyết minh về các bên liên quan), ví dụ như Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và cổ đông lớn của Tập đoàn.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất ngay khi phát sinh.

Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường). Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc. Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc thay đổi giá trị của các tài sản tài chính này được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các tài sản tài chính với giá trị bằng không (0) và chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được;
- Ngày đáo hạn là cố định; và
- Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư HTM không bao gồm:

- Các tài sản tài chính phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm FVTPL;
- Các tài sản tài chính phi phái sinh đã được Tập đoàn xếp loại vào nhóm AFS; và
- Các tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Một tài sản tài chính sẽ không được phân loại vào các khoản đầu tư HTM nếu, trong giai đoạn tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất Tập đoàn đã bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các tài sản tài chính HTM trước thời hạn, trong đó mức độ đáng kể được so với tổng giá trị các tài sản tài chính HTM, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một số các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn (không quá 3 tháng trước khi đáo hạn) mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của tài sản tài chính;
- Được thực hiện sau khi Tập đoàn đã thu được phần lớn tiền gốc của các tài sản tài chính này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt ngoài khả năng kiểm soát của Tập đoàn và nguyên nhân này không lặp lại và sự kiện này Tập đoàn không thể dự đoán trước được.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này, sau đó ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong giai đoạn tài chính liên quan của một khoản đầu tư hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Giá trị phân bổ của khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn ("HTM") (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư HTM được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị hoặc khả năng không thu hồi được do một số sự kiện xảy ra sau thời điểm ghi nhận ban đầu gây ảnh hưởng đến dòng tiền ước tính trong tương lai của các khoản đầu tư HTM. Bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Khó khăn trọng yếu về tài chính của tổ chức phát hành hoặc tổ chức giao ước;
- Vi phạm hợp đồng, ví dụ như mất khả năng trả nợ hoặc không thanh toán lãi hoặc gốc đúng hạn;
- Tập đoàn đã đưa ra một số ưu đãi nhượng bộ cho bên đi vay, vì lý do kinh tế hoặc pháp luật liên quan đến khó khăn tài chính của bên đi vay, mà Tập đoàn không thể xem xét hơn được;
- Khả năng phá sản hoặc tái cơ cấu tài chính của bên đi vay là cao;
- Các dữ liệu thu thập được cho thấy có sự suy giảm đo lường được của dòng tiền ước tính trong tương lai phát sinh từ một nhóm các khoản đầu tư HTM kể từ khi ghi nhận ban đầu, mặc dù sự suy giảm đó chưa được xác định cụ thể đối với từng tài sản riêng lẻ trong nhóm, bao gồm:
  (i) Những thay đổi tiêu cực trong tình hình trả nợ của những người vay trong cùng một nhóm; hoặc
  (ii) Các điều kiện kinh tế trong nước hoặc địa phương có mối liên quan tới mất khả năng thanh toán đối với các khoản đầu tư HTM trong nhóm.

Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của khoản đầu tư HTM tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư HTM được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Các khoản đầu tư HTM được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư này tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

3.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoạt động.

Trong kỳ, Tập đoàn có các khoản cho vay bao gồm:

- Cho vay giao dịch ký quỹ: là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán niêm yết trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 87/QĐ-UBCK do UBCKNN ban hành ngày 25 tháng 1 năm 2017. Theo quy định này, tỷ lệ ký quỹ ban đầu (tỷ lệ giá trị tài sản thực có so với giá trị chứng khoán dự kiến mua được bằng lệnh giao dịch ký quỹ tính theo giá thị trường tại thời điểm giao dịch) do CTCK quy định nhưng không được thấp hơn 50%. Số dư cho vay ký quỹ được đảm bảo bởi chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ; và
- Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán: là số tiền ứng trước cho nhà đầu tư có giao dịch bán chứng khoán tại ngày giao dịch và/hoặc ngày liền kề sau đó. Các khoản ứng trước này có thời hạn hoàn trả trong vòng một ngày rưỡi (1.5) ngày giao dịch.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng (hoặc trừ) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Các khoản cho vay (tiếp theo)

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản cho vay được trích lập dự phòng khi có bằng chứng về việc suy giảm giá trị. Mức trích lập dự phòng suy giảm giá trị được xác định bằng chênh lệch của giá trị thị trường của tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản cho vay tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất. Dự phòng/(hoàn nhập) dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay được ghi nhận tăng/(giảm) chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.5 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán ("AFS")

Các tài sản tài chính AFS bao gồm các tài sản tài chính phi phái sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, các khoản cho vay hay phải thu.

Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc mua các tài sản tài chính này.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá trị hợp lý. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị không thể xác định một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.

Mọi khoản lãi hoặc lỗ phát sinh từ tài sản tài chính AFS khi đánh giá theo giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu (thu nhập toàn diện khác), thông qua việc ghi nhận trên báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất, ngoại trừ các khoản lỗ do suy giảm giá trị tài sản tài chính AFS. Việc ghi nhận như vậy sẽ tiếp tục cho đến khi tài sản tài chính được dừng ghi nhận.

Tại thời điểm dừng ghi nhận, các khoản lãi hoặc lỗ lũy kế trước đây đã được phản ánh vào vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại. Các khoản lãi được tính theo phương pháp lãi suất thực sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực Kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các tài sản tài chính AFS được trích lập dự phòng khi có bất kỳ bằng chứng khách quan nào về việc suy giảm giá trị.

Đối với các công cụ nợ, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị được xác định tương tự các khoản đầu tư HTM.

Đối với các công cụ vốn, bằng chứng khách quan của việc suy giảm giá trị có thể bao gồm:

- Những thay đổi đáng kể có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động của tổ chức phát hành do những thay đổi về công nghệ, thị trường, kinh tế hoặc môi trường pháp lý cho thấy khả năng không thể thu hồi lại giá gốc của công cụ vốn;
- Sự suy giảm đáng kể hoặc kéo dài về giá trị của một khoản đầu tư vào công cụ vốn xuống dưới giá gốc.

Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị có thể thu hồi ước tính và giá trị ghi sổ của tài sản tài chính AFS tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Lỗ suy giảm giá trị của tài sản tài chính AFS được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trước đây (nếu có). Khi có bằng chứng khách quan cho thấy tài sản tài chính AFS bị suy giảm giá trị thì lỗ lũy kế đã được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu sẽ được chuyển sang ghi nhận vào lãi/lỗ như là một bút toán điều chỉnh do phân loại lại mặc dù tài sản đó chưa bị dừng ghi nhận.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Giá trị hợp lý/giá trị thị trường của tài sản tài chính

Tập đoàn áp dụng nguyên tắc xác định giá tài sản tài chính như sau:

- Cổ phiếu niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được đánh giá lại căn cứ vào giá tham chiếu trong ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Các cổ phiếu khác được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Tập đoàn. Các cổ phiếu không có đủ thông tin giao dịch hoặc giá trị không thể xác định được một cách đáng tin cậy sẽ được phản ánh theo giá gốc.
- Trái phiếu niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán được định giá căn cứ vào giá niêm yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo cộng lãi lũy kế. Các trái phiếu không có giao dịch trong nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày định giá sẽ được trình bay theo giá mua cộng lãi lũy kế. Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá mua cộng lãi lũy kế.
- Chứng chỉ quỹ niêm yết được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.
- Chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi được định giá theo giá trị sổ sách tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất gần nhất.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế TNDN, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Tập đoàn được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của tài sản tài chính cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 8 năm 2019 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng.

Theo thông tư số 24/2022/TT-BTC, đối tượng lập dự phòng là các loại chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành theo quy định của pháp luật, thuộc sở hữu của doanh nghiệp, đang được niêm yết hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường chứng khoán trong nước, được tự do mua bán trên thị tường và giá chứng khoán thực tế trên thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất thấp hơn giá trị của khoản đầu tư chứng khoán đang hạch toán trên sổ kế toán.

Đối tượng lập dự phòng không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương.

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính

Phân loại lại khi bán tài sản tài chính không thuộc nhóm FVTPL

Khi bán các tài sản tài chính không thuộc nhóm tài sản tài chính FVTPL, Tập đoàn phải thực hiện phân loại lại các tài sản tài chính từ các nhóm tài sản khác có liên quan về tài sản tài chính FVTPL trước khi bán. Các chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính AFS lũy kế trong vốn chủ sở hữu sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất như là các điều chỉnh do phân loại lại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Phân loại lại tài sản tài chính (tiếp theo)

Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ

Tập đoàn được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

- Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi/(lỗ) đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.
- Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm các khoản đầu tư HTM không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào Khoản mục "Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý" thuộc Vốn chủ sở hữu.

3.8 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Khi Tập đoàn chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Tập đoàn. Trong trường hợp đó, Tập đoàn cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Tập đoàn giữ lại.

3.9 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính của lợi thế thương mại đó. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 Nguyên tắc kế toán ghi nhận các khoản đầu tư đem đi thế chấp/cầm cố

Trong kỳ, Tập đoàn có các khoản đầu tư được đem đi thế chấp/cầm cố để thực hiện các nghĩa vụ tài chính của Tập đoàn.

Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng thế chấp/cầm cố, trong thời gian hiệu lực của hợp đồng, Tập đoàn không được sử dụng các tài sản thế chấp/cầm cố để bán, chuyển nhượng, tham gia vào các hợp đồng bán và cam kết mua lại, hợp đồng hoán đổi với bất kỳ bên thứ ba nào khác.

Trong trường hợp Tập đoàn không thực hiện nghĩa vụ phải trả, bên nhận thế chấp/cầm cố sẽ được sử dụng tài sản thế chấp/cầm cố để thanh toán các nghĩa vụ của Tập đoàn sau khoản thời gian xác định trong hợp đồng thế chấp/cầm cố kể từ ngày nghĩa vụ thanh toán của Tập đoàn bắt đầu quá hạn.

Các tài sản được đem đi thế chấp/cầm cố được theo dõi trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc phù hợp với loại tài sản mà tài sản đó được phân loại.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ bao gồm bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí cung cấp dịch vụ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo tới ngày đến hạn thu hồi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối giai đoạn tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối giai đoạn tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý trong kỳ. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

3.12 Hợp đồng tương lai

Hợp đồng tương lai là chứng khoán phái sinh niêm yết, trong đó xác nhận cam kết giữa các bên để thực hiện một trong các giao dịch sau:

- Mua hoặc bán một số lượng tài sản cơ sở nhất định theo một mức giá đã được xác định vào một ngày đã được ấn định trước trong tương lai; hoặc
- Thanh toán khoản chênh lệch giữa giá trị tài sản cơ sở đã xác định trước tại thời điểm giao kết hợp đồng và giá trị tài sản cơ sở tại một ngày được ấn định trước trong tương lai.

Giao dịch tự doanh

Tiền gửi ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu "*Tài sản ngắn hạn khác*" trên báo cáo tình hình tài chính.

Chứng khoán đem ký quỹ để giao dịch chứng khoán phái sinh không bị dừng ghi nhận mà được theo dõi trên tài khoản chi tiết của cùng loại tài sản tài chính và thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Lãi/(lỗ) vị thế của hợp đồng tương lai được xác định và thanh toán hàng ngày dựa trên giá thanh toán cuối ngày hạch toán trừ đi giá thanh toán cuối ngày giao dịch gần nhất. Lãi/(lỗ) vị thế được ghi nhận vào thu nhập/(chi phí) đã thực hiện trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "*Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL*".

Lãi tiền gửi ngân hàng phát sinh từ tiền gửi ký quỹ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động ở chỉ tiêu "*Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định*".

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Giao dịch môi giới

Tiền nộp vào Quỹ Bù trừ chứng khoán phái sinh được ghi nhận và trình bày trong chỉ tiêu *"Tài sản dài hạn khác"* trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Doanh thu từ phí giao dịch hợp đồng tương lai được ghi nhận vào báo cáo hoạt động hợp nhất ở chỉ tiêu *"Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán"*.

Tiền và tài sản ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, ở chỉ tiêu *"Tài sản ký quỹ của nhà đầu tư"* và *"Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSDC"*.

3.13 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định ("TSCĐ") được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nâng cấp tài sản thuê	3 năm
Máy móc thiết bị	2 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm tin học	1 - 5 năm
TSCĐ hữu hình khác	3 năm
TSCĐ vô hình khác	2 - 3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.14 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong một thời hạn hoặc một chu kỳ kinh doanh xác định kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với khoảng thời gian trả trước. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ vào thời hạn gốc ban đầu của khoản trả trước.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước được phân bổ dần từ hai (02) tháng đến ba (03) năm vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất:

- Phí phần mềm;
- Thuê văn phòng;
- Thiết bị tin học;
- Sửa chữa văn phòng; và
- Phí dịch vụ khác.

3.16 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

3.17 Các khoản vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính và các đối tượng khác. Các khoản vay được trình bày theo giá gốc tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

3.18 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

3.19 Phát hành trái phiếu không chuyển đổi

Trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.21 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền giao dịch bán để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Tập đoàn sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền giao dịch bán mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

3.22 Các quỹ dự phòng

Dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí hoạt động trong kỳ.

3.23 Lợi ích của nhân viên

3.23.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Tập đoàn khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Tập đoàn sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17.5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Tập đoàn không có một nghĩa vụ nào khác.

3.23.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

3.23.3 Bảo hiểm thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật Việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 01% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 01% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

3.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

3.25 Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng

Tài sản của khách hàng và nợ phải trả của khách hàng được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất bao gồm:

- Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành và nợ phải trả tương ứng; và
- Tài sản tài chính của nhà đầu tư.

3.26 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí lưu ký chứng khoán, phí tư vấn tài chính, phí tư vấn đầu tư chứng khoán và thu nhập từ hoạt động khác.

Thu nhập từ kinh doanh tài sản tài chính

Tập đoàn thực hiện đánh giá lại giá trị hợp lý của các tài sản tài chính FVTPL hàng tháng. Chênh lệch tăng khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào thu nhập và chênh lệch giảm khi đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở cộng gộp và không bù trừ.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính được thanh lý, nhượng bán. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động tại thời điểm bán.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh

Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản đầu tư HTM, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ và ứng trước tiền bán chứng khoán. Thu nhập lãi trên vốn kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau:

- có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- thu nhập được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là thu nhập.

3.27 Chi phí hoạt động

Chi phí được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Chi phí hoạt động của Công ty được phân loại theo chức năng bao gồm: lỗ các tài sản tài chính FVTPL; chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của khác khoản cho vay; chi phí hoạt động tự doanh; chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán; chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán; chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán; chi phí hoạt động tư vấn tài chính và chi phí hoạt động khác.

3.28 Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh những khoản doanh thu phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm phần lãi từ công ty liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3.29 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.30 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

Chi phí quản lý công ty chứng khoán phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm chi phí nhân viên, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí vật tư văn phòng, chi phí khấu hao, chi phí thuê hoạt động và chi phí quản lý khác.

3.31 Thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của giai đoạn phát sinh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một giao dịch và sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính giữa cơ sở tính thuế TNDN của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ khoản thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận (hoặc lỗ) tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế TNDN hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn tài chính mà tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và các quy định pháp luật về thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hoãn lại với thuế TNDN hoãn lại phải trả, và các khoản này liên quan đến cùng một cơ quan thuế với cùng một đơn vị chịu thuế.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.32 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và ghi vào tài khoản vốn cổ phần theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu.

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý

Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý phản ánh số chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý.

Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Tập đoàn tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính FVTPL hoặc tài sản tài chính khác tính vào lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và khoản thuế TNDN hoãn lại liên quan đến phần đánh giá lại này.

Lợi nhuận đã thực hiện của giai đoạn tài chính là số chênh lệch giữa tổng thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của Tập đoàn ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 2 năm 2022:

- Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 05% lợi nhuận sau thuế TNDN của TVS và TVAM cho mỗi quỹ vào mỗi năm có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ.
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập để sử dụng bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi được bù đắp bằng tiền bồi thường của tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm, sử dụng quỹ bảo vệ nhà đầu tư và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ trích lập để bổ sung vốn điều lệ.

Từ ngày 1 tháng 2 năm 2022, Thông tư 114/2021/TT-BTC do Bộ Tài chính ban ngày 17 tháng 12 năm 2021 chính thức có hiệu lực, theo đó:

- Chế độ tài chính đối với CTCK và công ty quản lý quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 được bãi bỏ toàn bộ.
- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ theo Luật Chứng khoán 2019, các văn bản hướng dẫn và Điều lệ hoạt động.
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư 146/2014/TT-BTC, TVS và TVAM sẽ bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Luật Chứng khoán 2019 và các văn bản hướng dẫn, và Điều lệ hoạt động, đảm bảo đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.33 Phân chia lợi nhuận

Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông là lợi nhuận đã thực hiện sau thuế TNDN và sau khi đã trích lập các quỹ phù hợp với Điều lệ Công ty và quy định pháp luật hiện hành.

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất khi cổ tức được Đại hội đồng Cổ đông thông qua hoặc khi Hội đồng Quản trị quyết định trả cổ tức giữa kỳ phù hợp với Điều lệ và quy định pháp luật hiện hành.

Tập đoàn trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng cho công tác khen thưởng, khuyến khích, cải thiện và nâng cao phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn.

3.34 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ với từng bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3.35 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn được dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất nhằm mục đích giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

3.36 Các khoản mục không có số dư

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất này theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016, Công văn 6190/BTC-CĐKT và Thông tư 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.37 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các CTCK hoạt động tại Việt Nam yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến số liệu và việc trình bày các công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm: Giá trị thị trường/giá trị hợp lý của các tài sản tài chính.

Ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền mặt tại quỹ	422.916.527	-
Tiền gửi ngân hàng	211.323.961.547	971.397.034.800
	211.746.878.074	**971.397.034.800**

4.2 Giá trị và khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (đơn vị)	*Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a. Của Tập đoàn	**66.893.154**	**6.107.785.719.015**
Cổ phiếu	22.185.939	557.499.092.700
Trái phiếu	47.407.400	5.266.266.106.315
Chứng khoán khác	1.615	311.038.520.000
b. Của nhà đầu tư	**81.623.042**	**3.749.122.075.900**
Cổ phiếu	62.156.789	1.707.421.909.400
Trái phiếu	19.082.851	2.041.263.229.020
Chứng chỉ quỹ	380.000	365.761.000
Chứng quyền	3.402	71.176.480
	148.516.196	**9.856.907.794.915**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính

4.3.1 Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL

Các loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	Chênh lệch đánh giá lại		*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*
		Chênh lệch tăng VND	*Chênh lệch giảm VND*	
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026				
Cổ phiếu niêm yết	889.630.782.295	11.639.637.320	(109.710.796.565)	791.559.623.050
Cổ phiếu chưa niêm yết	627.992.698	52.860.260	(7.191.508)	673.661.450
Chứng chỉ quỹ	85.879.640.000	38.420.177.000	-	124.299.817.000
Trái phiếu chưa niêm yết	113.825.719.000	8.167.212.329	-	121.992.931.329
	1.089.964.133.993	**58.279.886.909**	**(109.717.988.073)**	**1.038.526.032.829**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Cổ phiếu niêm yết	998.736.220.632	49.185.226.392	(26.094.240.074)	1.021.827.206.950
Cổ phiếu chưa niêm yết	1.114.821.758	2.000	(14.357.908)	1.100.465.850
Chứng chỉ quỹ	85.879.640.000	39.165.633.000	-	125.045.273.000
Trái phiếu niêm yết	6.586.272.000	107.643.447	-	6.693.915.447
Trái phiếu chưa niêm yết	118.821.267.981	3.135.032.466	-	121.956.300.447
Chứng chỉ tiền gửi ("CCTG")	17.866.148.366	8.213.203	-	17.874.361.569
	1.229.004.370.737	**91.601.750.508**	**(26.108.597.982)**	**1.294.497.523.263**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.2 Tài sản tài chính FVTPL

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá gốc VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị hợp lý VND*
Cổ phiếu niêm yết	**889.630.782.295**	**791.559.623.050**	**998.736.220.632**	**1.021.827.206.950**
HPG	140.987.326.771	123.197.100.000	116.351.325.510	125.481.840.000
VPB	74.074.592.730	83.520.052.200	73.641.682.500	72.281.801.250
TCB	88.763.249.843	81.430.335.000	50.651.423.104	48.807.650.000
Khác	585.805.612.951	503.412.135.850	758.091.789.518	775.255.915.700
Cổ phiếu chưa niêm yết	**627.992.698**	**673.661.450**	**1.114.821.758**	**1.100.465.850**
Chứng chỉ quỹ	**85.879.640.000**	**124.299.817.000**	**85.879.640.000**	**125.045.273.000**
FUCTVGF3	26.154.000.000	37.084.000.000	26.154.000.000	40.132.000.000
FUCTVGF4	25.819.640.000	42.947.520.000	25.819.640.000	43.203.160.000
FUCTVGF5	30.906.000.000	41.157.000.000	30.906.000.000	38.097.000.000
TCGF	3.000.000.000	3.111.297.000	3.000.000.000	3.613.113.000
Trái phiếu niêm yết	-	-	**6.586.272.000**	**6.693.915.447**
SHB125017	-	-	6.586.272.000	6.693.915.447
Trái phiếu chưa niêm yết (i)	**113.825.719.000**	**121.992.931.329**	**118.821.267.981**	**121.956.300.447**
BID12523	94.320.000.000	101.947.123.288	100.000.000.000	103.034.520.548
MBB12104	19.505.719.000	20.045.808.041	18.821.267.981	18.921.779.899
CCTG	-	-	**17.866.148.366**	**17.874.361.569**
	1.089.964.133.993	**1.038.526.032.829**	**1.229.004.370.737**	**1.294.497.523.263**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, bao gồm trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 1,98 đến 5,73 năm và lãi suất từ 5,68% đến 7,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, trái phiếu TCTD có kỳ hạn còn lại từ 2,72 đến 6,47 năm và lãi suất từ 5,68% đến 6,38%/năm)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.3 Các khoản đầu tư HTM

a. Các khoản đầu tư HTM - ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị phân bổ VND	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá trị phân bổ VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Hợp đồng tiền gửi ("HĐTG") (i)	2.967.000.000.000	-	2.710.000.000.000	-
CCTG (ii)	352.370.000.000	-	402.000.000.000	-
Khác (iii)	661.820.567.154	-	658.717.271.328	-
Bên thứ ba	380.182.134.154	-	394.460.312.328	-
Bên liên quan	281.638.433.000	-	264.256.959.000	-
	3.981.190.567.154	**-**	**3.770.717.271.328**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 1,67 đến 12,00 tháng, lãi suất từ 7,80% đến 9,60%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, HĐTG có kỳ hạn còn lại từ 0,63 đến 11,97 tháng, lãi suất từ 5,40% đến 8,30%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 6,53 đến 12,00 tháng, lãi suất từ 7,80% đến 10,20%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 1,23 đến 10,10 tháng, lãi suất từ 5,00% đến 7,20 %/năm).

(iii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn có các khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại từ 0,20 đến 11,90 tháng, lãi suất từ 5,50%/năm đến 18,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có khoản đầu tư HTM ngắn hạn khác có kỳ hạn còn lại từ 3,00 đến 12,00 tháng, hưởng lãi suất từ 6,00%/năm đến 18,00%/năm).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.3 Các khoản đầu tư HTM (tiếp theo)

b. *Các khoản đầu tư HTM - dài hạn*

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị phân bổ VND	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá trị phân bổ VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại (i)	322.228.010.000	-	208.000.000.000	-
CCTG (ii)	250.000.000.000	-	-	-
Khác (iii)	109.556.000.000	-	30.367.474.000	-
Bên thứ ba	109.556.000.000	-	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dat Bike Việt Nam	*104.556.000.000*	-	-	-
Khác	*5.000.000.000*	-	*20.000.000.000*	-
Bên liên quan	-	-	10.367.474.000	-
	681.784.010.000	**-**	**238.367.474.000**	**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn còn lại từ 2,93 đến 4,29 năm. Cổ tức được trả bao gồm cổ tức cố định 15,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại được phát hành bởi Finsight, có kỳ hạn còn lại 3,67 năm. Cổ tức được trả bao gồm cổ tức cố định 15,00%/năm).

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, CCTG có kỳ hạn còn lại từ 62,20 đến 62,30 tháng, lãi suất là 7,80%/năm.

(iii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư có kỳ hạn còn lại từ 14,30 đến 41,70 tháng, lãi suất từ 1,00% đến 12,00%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư HTM dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư, có kỳ hạn còn lại từ 15 đến 18 tháng, lãi suất từ 5,50% đến 12,00%/năm).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, một số CCTG và HĐTG với tổng số tiền là 3.415 tỷ Đồng đã được dùng để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 3.010 tỷ Đồng) (Thuyết minh 4.14).

4.3.4 Các khoản cho vay

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Giá trị phân bổ VND	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá trị phân bổ VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Cho vay ký quỹ (*)	495.652.699.586	-	447.427.585.120	-
Ứng trước tiền bán chứng khoán	3.510.024.845	-	3.494.761.641	-
	499.162.724.431	**-**	**450.922.346.761**	**-**

(*) Chứng khoán của khách hàng tham gia vào giao dịch ký quỹ được Tập đoàn nắm giữ như tài sản đảm bảo cho khoản vay. Giá trị thị trường của tổng tài sản đảm bảo tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 1.211 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.468 tỷ Đồng)

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.3 Các loại tài sản tài chính (tiếp theo)

4.3.5 Tài sản tài chính AFS

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá gốc VND	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*	*Giá gốc VND*	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng suy giảm giá trị VND*
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Công ty Cổ phần ("CTCP") Finhay	126.891.030.376	(*)	-	126.891.030.376	(*)	-
CTCP Công nghệ NAMI	59.745.826.177	(*)	-	59.745.826.177	(*)	-
4P's Holding Pte. Ltd	72.059.537.339	(*)	-	47.252.244.142	(*)	-
CTCP Parkway Holdings	40.000.000.000	(*)	-	40.000.000.000	(*)	-
CTCP Dịch vụ Di Động Trực Tuyến	27.847.363.882	(*)	-	27.847.363.882	(*)	-
CTCP Galaxy Education	27.018.603.787	(*)	-	51.039.589.279	(*)	-
CTCP Galaxy Entertainment Holding (**)	6.686.414.736	(*)	-	33.258.788.000	(*)	-
Khác	46.226.780.208	(*)	-	21.066.811.400	(*)	-
	406.475.556.505		**-**	**407.101.653.256**		**-**

(*) Các công cụ tài chính này không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và giá trị hợp lý của chúng không thể xác định một cách đáng tin cậy, nên các công cụ tài chính này được phản ánh theo giá gốc.

(**) Trong kỳ, CTCP Giải trí và Giáo dục Galaxy tiến hành tái cấu trúc và đổi tên thành CTCP Galaxy Entertainment Holding.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.4 Các khoản phải thu

a. Ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Các khoản phải thu bán các tài sản tài chính	**170.614.508.750**	**47.758.580.446**
Bên thứ ba		
Cổ phiếu	37.928.272.500	47.758.580.446
CCTG	132.686.236.250	-
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	**122.604.145.798**	**145.673.114.134**
Bên thứ ba		
Dự thu tiền lãi từ các tài sản tài chính	96.424.804.169	104.630.764.241
Bên liên quan		
Cổ tức	5.616.400.000	13.172.460.000
Dự thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức	13.952.353.224	23.002.640.954
Dự thu tiền lãi từ các tài sản tài chính	6.610.588.405	4.867.248.939
	293.218.654.548	**193.431.694.580**

b. Dài hạn

Các khoản phải thu dài hạn là dự thu tiền lãi của các khoản đầu tư HTM.

4.5 Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán bao gồm các khoản ứng trước cho các đối tác cung cấp dịch vụ.

4.6 Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải thu phí dịch vụ quản lý quỹ và danh mục	48.995.447.184	71.217.516.368
Bên thứ ba	*21.096.850*	*4.593.504.928*
Bên liên quan	*48.974.350.334*	*66.624.011.440*
Phải thu phí tư vấn	2.701.600.464	7.253.489.092
Phải thu phí lưu ký	405.882.251	225.502.207
Phải thu phí hoạt động môi giới	39.949.026	85.466.063
	52.142.878.925	**78.781.973.730**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Chi phí trả trước ngắn hạn	**8.484.992.702**	**6.102.525.561**
Phí dịch vụ phần mềm	4.817.723.830	4.686.093.543
Thuê văn phòng	779.405.313	687.311.952
Phí marketing	1.271.872.842	-
Phí dịch vụ khác	1.615.990.717	729.120.066
Chi phí trả trước dài hạn	**2.446.224.482**	**4.631.294.224**
Sửa chữa văn phòng	339.400.564	848.580.841
Thiết bị tin học	773.850.656	1.274.791.982
Phí dịch vụ khác	1.332.973.262	2.507.921.401
	10.931.217.184	**10.733.819.785**

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền ký quỹ tự doanh chứng khoán phái sinh (i)	**5.157.678.960**	**-**

(i) Đây là tiền ký quỹ của Công ty cho giao dịch tự doanh chứng khoán phái sinh theo quy định của VSDC.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026			*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*		
	Giá trị ghi sổ VND	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*	*Giá trị ghi sổ VND*	*Giá trị hợp lý VND*	*Dự phòng VND*
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight") (i)	89.516.561.283	(*)	-	91.484.469.588	(*)	-
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh ("TMR") (ii)	1.101.222.513	(*)	-	1.059.915.962	(*)	-
Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA") (iii)	85.557.149.297	(*)	-	85.600.448.517	(*)	-
	176.174.933.093		**-**	**178.144.834.067**		**-**

(i) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, đây là khoản đầu tư vào Finsight, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0316449345 thay đổi lần gần nhất do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 05 tháng 03 năm 2026.

(ii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, đây là khoản đầu tư vào TMR, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất (lần thứ năm) số 0109307286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 06 năm 2026.

(iii) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản đầu tư này bao gồm cổ phần phổ thông và cổ phần ưu đãi của Camellia tại CASSA, một công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0111083604 thay đổi lần gần nhất do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10 tháng 06 năm 2025. Trong đó, cổ phần phổ thông nắm giữ 49,00% quyền biểu quyết tại CASSA; cổ phần ưu đãi không có quyền biểu quyết, không hoàn lại, được hưởng ưu đãi cổ tức và các quyền khác tương tự cổ phần phổ thông.

(*) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh lên báo cáo tài chính hợp nhất vì khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.9 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Biến động về đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ/năm như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Số dư đầu kỳ/năm	178.144.834.067	99.141.949.645
Chuyển khoản đầu tư từ tài sản tài chính AFS thành công ty liên kết	-	3.010.000.000
Mua cổ phần trong kỳ	1.505.000.000	85.300.000.000
Cổ tức đã nhận	(9.408.664.758)	(22.832.264.000)
Phần lãi trong công ty liên kết	5.933.763.784	13.525.148.422
Số cuối kỳ/năm	**176.174.933.093**	**178.144.834.067**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.10 Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	*Máy móc thiết bị VND*	*Phương tiện vận tải VND*	*Thiết bị văn phòng VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.491.567.770	32.834.505.528	3.041.200.700	202.596.880	37.569.870.878
Mua trong kỳ	-	548.376.000	-	-	548.376.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1.491.567.770**	**33.382.881.528**	**3.041.200.700**	**202.596.880**	**38.118.246.878**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	1.491.567.770	24.944.717.722	2.657.840.684	202.596.880	29.296.723.056
Khấu hao trong kỳ	-	2.288.874.261	143.759.997	-	2.432.634.258
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**1.491.567.770**	**27.233.591.983**	**2.801.600.681**	**202.596.880**	**31.729.357.314**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	-	7.889.787.806	383.360.016	-	8.273.147.822
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**-**	**6.149.289.545**	**239.600.019**	**-**	**6.388.889.564**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 22,06 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 21,17 tỷ Đồng).

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.11 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm tin học VND	*TSCĐ vô hình khác VND*	*Tổng cộng VND*
Nguyên giá			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	36.513.516.509	3.025.303.900	39.538.820.409
Mua trong kỳ	2.964.208.875	-	2.964.208.875
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	280.800.000	280.800.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**39.477.725.384**	**3.306.103.900**	**42.783.829.284**
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	27.338.430.595	2.368.509.005	29.706.939.600
Hao mòn trong kỳ	3.658.740.892	118.074.593	3.776.815.485
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**30.997.171.487**	**2.486.583.598**	**33.483.755.085**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026	9.175.085.914	656.794.895	9.831.880.809
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**8.480.553.897**	**819.520.302**	**9.300.074.199**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 27,34 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 13,44 tỷ Đồng).

4.12 Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Đặt cọc thuê văn phòng	1.134.054.505	1.246.275.649
Đặt cọc dài hạn khác	145.023.053	145.022.780
	1.279.077.558	**1.391.298.429**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.13 Tiền nộp các quỹ

4.13.1 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại VSDC.

Theo quy định hiện hành của VSDC, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại VSDC và hàng năm phải đóng bổ sung 0,01% tổng giá trị chứng khoán môi giới của năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng/năm. Giới hạn tối đa về mức đóng góp của mỗi thành viên lưu ký vào Quỹ Hỗ trợ thanh toán là 20 tỷ đồng đối với thành viên lưu ký là CTCK có nghiệp vụ tự doanh, môi giới.

Chi tiết tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán như sau:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	10.314.365.335	9.584.000.786
Tiền lãi phân bổ	2.372.334.517	2.372.334.517
	12.806.699.852	**12.076.335.303**

4.13.2 Tài sản dài hạn khác

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSDC ngày 23 tháng 03 năm 2017 của VSDC, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

Chi tiết tiền nộp Quỹ bù trừ cho giao dịch phái sinh như sau:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền nộp ban đầu	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền lãi phân bổ	110.491.634	95.345.668
	10.110.491.634	**10.095.345.668**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.14 Vay ngắn hạn và dài hạn

	Lãi suất %	*Kỳ hạn còn lại tháng*	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Số vay trong kỳ VND*	*Số đã trả trong kỳ VND*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*
Vay ngắn hạn						
Tổ chức tài chính	5,00 - 9,30	0,7 – 9,17	4.150.772.130.000	9.734.450.000.000	(10.068.222.130.000)	3.817.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam			347.000.000.000	5.682.450.000.000	(3.588.450.000.000)	2.441.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam			1.858.472.130.000	351.000.000.000	(2.038.472.130.000)	171.000.000.000
Các ngân hàng khác			1.945.300.000.000	3.701.000.000.000	(4.441.300.000.000)	1.205.000.000.000
Tổ chức kinh tế	8,00	8,00	30.000.000.000	84.350.000.000	(30.000.000.000)	84.350.000.000
Cá nhân	8,50 - 9,45	3,20 - 5,67	29.100.000.000	97.700.000.000	(94.600.000.000)	32.200.000.000
			4.209.872.130.000	**9.916.500.000.000**	**(10.192.822.130.000)**	**3.933.550.000.000**

Các khoản vay của Tập đoàn nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 3.415 tỷ Đồng đang được dùng làm tài sản đảm bảo để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản đầu tư HTM với số tiền là 3.010 tỷ Đồng).

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn không có khoản vay nào đến hạn nhưng chưa thanh toán.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.15 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

Tình hình biến động của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

4.15.1 Phải thu

STT	Chỉ tiêu	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Số phát sinh trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cấn trừ trong kỳ VND*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*
1	Thuế GTGT	203.237.178	38.657.116	-	(38.657.116)	203.237.178

4.15.2 Phải trả

STT	Chỉ tiêu	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Số phải nộp trong kỳ VND*	*Số đã nộp trong kỳ VND*	*Số cấn trừ trong kỳ VND*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*
1	Thuế TNDN	53.024.941.072	39.944.953.952	(62.788.330.176)	-	30.181.564.848
2	Thuế GTGT	849.510.146	524.329.943	(871.071.827)	(38.657.116)	464.111.146
3	Thuế TNCN	1.564.586.882	19.460.855.488	(18.652.195.543)	-	2.373.246.827
	Khấu trừ của nhân viên	*974.134.019*	*12.163.577.410*	*(11.195.353.194)*	-	*1.942.358.235*
	Khấu trừ của nhà đầu tư	*413.550.098*	*3.361.526.018*	*(3.529.530.323)*	-	*245.545.793*
	Khấu trừ của người cung cấp dịch vụ	*38.331.025*	*188.693.274*	*(185.769.787)*	-	*41.254.512*
	Khấu trừ từ cổ tức	*138.571.740*	*3.747.058.786*	*(3.741.542.239)*	-	*144.088.287*
4	Thuế khác	-	495.355.167	(444.039.029)	-	51.316.138
		55.439.038.100	**60.425.494.550**	**(82.755.636.575)**	**(38.657.116)**	**33.070.238.959**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.16 Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả cho Sở Giao dịch Chứng khoán	289.182.507	348.351.475
Phải trả VSDC	22.321.690	103.544.179
	311.504.197	**451.895.654**

4.17 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả mua các tài sản tài chính	34.667.965.560	14.914.078.854
Bên thứ ba	*34.667.965.560*	*14.912.610.000*
Bên liên quan	-	*1.468.854*
Phải trả phí quản lý danh mục	-	3.308.351.143
Phải trả phí dịch vụ	-	2.051.065.536
Phải trả khác	88.320.000	152.906.051
	34.756.285.560	**20.426.401.584**

4.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Lãi dự trả cho các hợp đồng vay	49.899.503.142	26.826.029.527
Bên thứ ba	*47.076.905.883*	*23.052.056.925*
Bên liên quan	*2.822.597.259*	*3.773.972.602*
Phí dịch vụ	69.407.200	145.160.500
Khác	1.695.191.250	1.313.304.500
	51.664.101.592	**28.284.494.527**

4.19 Doanh thu chưa thực hiện

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Lãi tiền gửi nhận trước	**13.243.301.373**	-

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.20 Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả ngắn hạn khác		
Phải trả cổ tức cho cổ đông	5.293.718.410	1.477.017.155
Phải trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho tổ chức phát hành	2.364.000	2.375.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.058.115.177	3.239.176.396
	8.354.197.587	**4.718.568.551**

4.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Số đầu kỳ/năm	43.763.042.093	29.691.205.028
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 4.24.3)	-	14.071.837.065
Sử dụng trong kỳ/năm (Thuyết minh 4.24.3)	(42.000.000.000)	-
Số cuối kỳ/năm	**1.763.042.093**	**43.763.042.093**

4.22 Trái phiếu phát hành

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Trái phiếu phát hành dài hạn	**300.000.000.000**	**300.000.000.000**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, các trái phiếu do Công ty phát hành có kỳ hạn gốc 24 tháng với lãi suất 7,50%/năm.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.23 Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	49.950.174.580	88.188.361.392
Tính ở thuế suất 20%:		
Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL (*)	9.990.034.916	17.637.672.278

(*) Không bao gồm các khoản chênh lệch tăng đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL từ trái phiếu, CCTG và HĐTG vì các khoản này đã được tính thuế TNDN hiện hành.

4.24 Vốn chủ sở hữu

4.24.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết số lượng cổ phiếu của Công ty như sau:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Cổ phiếu	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã đăng ký, đã phát hành và đang lưu hành	244.643.477	200.393.669

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*	
	Cổ phiếu phổ thông	*%*	*Cổ phiếu phổ thông*	*%*
Cổ đông lớn				
Nguyễn Trung Hà	74.746.273	30,55	62.371.724	31,12
Đinh Thị Hoa	38.335.431	15,67	31.988.845	15,96
Các cổ đông khác	131.561.773	53,78	106.033.100	52,92
	244.643.477	**100,00**	**200.393.669**	**100,00**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.24 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.24.1 *Vốn đầu tư của chủ sở hữu* (tiếp theo)

Biến động số lượng cổ phần đang lưu hành trong kỳ/năm như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *Cổ phiếu*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025* *Cổ phiếu*
Số đầu kỳ/năm	200.393.669	166.995.274
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	40.049.808	-
Tăng vốn từ phát hành quyền mua	-	33.398.395
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	4.200.000	-
Số cuối kỳ/năm	**244.643.477**	**200.393.669**

4.24.2 *Lợi nhuận chưa phân phối*

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 *VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND*
Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	574.361.079.071	868.292.534.842
Lợi nhuận chưa thực hiện	(61.428.136.080)	46.887.643.704
	512.932.942.991	**915.180.178.546**

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 *VND*	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025* *VND*
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đầu kỳ/năm	868.292.534.842	590.160.309.835
2. Lỗ chưa thực hiện cuối kỳ/năm	(61.428.136.080)	-
3. Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ/năm	115.494.250.163	292.204.062.072
4. Phân loại lại lợi nhuận chưa phân phối chưa thực hiện và đã thực hiện của các năm trước	(967.836.544)	-
5. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ/năm (5)=(1)+(2)+(3)+(4)	921.390.812.381	882.364.371.907
6. Thay đổi tỷ lệ sở hữu cổ đông không kiểm soát	(7.959.789.390)	-
7. Chia cổ tức bằng cổ phiếu	(400.498.080.000)	-
8. Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(14.071.837.065)
Lợi nhuận tối đa còn có thể phân phối	**512.932.942.991**	**868.292.534.842**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.24 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Lợi nhuận đã thực hiện VND*	*Lợi nhuận chưa thực hiện VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số đầu kỳ	2.003.936.690.000	15.147.958.775	2.385.326.228	2.515.647.373	(1.554.027.296)	868.292.534.842	46.887.643.704	1.707.347.444	2.939.319.121.070
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	115.494.250.163	(109.283.616.328)	5.748.308.026	11.958.941.861
Phân loại lại lợi nhuận chưa phân phối	-	-	-	-	-	(967.836.544)	967.836.544	-	-
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	400.498.080.000	-	-	-	-	(400.498.080.000)	-	-	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động (**)	42.000.000.000	-	-	-	-	-	-	-	42.000.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.608.730.947)	-	-	(97.964.307)	(1.706.695.254)
Giao dịch của NCI	-	-	-	-	-	-	-	22.216.139.500	22.216.139.500
Thay đổi tỷ lệ NCI	-	-	-	-	82.010.799	(7.959.789.390)	-	7.877.778.591	-
Số cuối kỳ	**2.446.434.770.000**	**15.147.958.775**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**(3.080.747.444)**	**574.361.079.071**	**(61.428.136.080)**	**37.451.609.254**	**3.013.787.507.177**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.24 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 06 tháng 10 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2024 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 12% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 12 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 24.046.248 cổ phiếu mới vào ngày 12 tháng 01 năm 2026 và nhận được Công văn số 582/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 19 tháng 01 năm 2026.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 24 tháng 07 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 từ nguồn lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối theo tỷ lệ 7% (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu được nhận thêm 7 cổ phiếu). Theo đó, Công ty đã hoàn thành phát hành thêm 16.003.560 cổ phiếu mới và nhận được Công văn số 8781/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 08 tháng 09 năm 2026.

(**) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 03 tháng 04 năm 2026 và ngày 14 tháng 05 năm 2026, Công ty đã thông qua phương án phát hành 4.200.000 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành là 10.000 Đồng/cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty ("ESOP"), toàn bộ nguồn tăng vốn từ Quỹ khen thưởng phúc lợi là 42 tỷ Đồng (Thuyết minh 4.20). Cổ phiếu ESOP phát hành bị hạn chế chuyển nhượng kể từ ngày kết thúc đợt phát hành theo lộ trình: sau 1 năm giải tỏa 25% số lượng cổ phiếu, sau 31/12/2027 giải tỏa tiếp 35% số lượng cổ phiếu, sau 31/12/2028 giải tỏa số lượng cổ phiếu còn lại. HĐQT quyết định việc rút ngắn thời hạn hạn chế chuyển nhượng đối với từng trường hợp nhưng vẫn phải tuân thủ theo quy định của pháp luật. Công ty đã hoàn thành đợt phát hành vào ngày 16 tháng 06 năm 2026 và nhận được Công văn số 5873/UBCK-QLKD từ UBCKNN về việc xác nhận kết quả đợt phát hành vào ngày 25 tháng 06 năm 2026.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.24 Vốn góp của chủ sở hữu (tiếp theo)

4.24.3 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong bảng dưới đây:

Chỉ tiêu	*Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND*	*Thặng dư vốn cổ phần VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND*	*Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ VND*	*Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND*	*Lợi nhuận đã thực hiện VND*	*Lợi nhuận chưa thực hiện VND*	*Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND*	*Tổng cộng VND*
Số dư đầu năm	1.669.952.740.000	15.261.041.300	2.385.326.228	2.515.647.373	-	590.160.309.835	52.678.167.060	1.215.881.299	2.334.169.113.095
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	292.204.062.072	(5.790.523.356)	415.006.146	286.828.544.862
Mua công ty con	-	-	-	-	-	-	-	84.088.227	84.088.227
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi *(*)*	-	-	-	-	-	(14.071.837.065)	-	-	(14.071.837.065)
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (**)	333.983.950.000	(113.082.525)	-	-	-	-	-	-	333.870.867.475
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	(1.554.027.296)	-	-	(7.628.228)	(1.561.655.524)
Số dư cuối năm	**2.003.936.690.000**	**15.147.958.775**	**2.385.326.228**	**2.515.647.373**	**(1.554.027.296)**	**868.292.534.842**	**46.887.643.704**	**1.707.347.444**	**2.939.319.121.070**

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 25 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thông qua việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 14.071.837.065 Đồng, tương đương 5% lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối đến cuối năm 2024.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06022025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06 tháng 02 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 18042025-01/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 04 năm 2025, Công ty đã thông qua phương án chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo phương thức thực hiện quyền mua để tăng vốn điều lệ.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.25 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Số đầu kỳ	1.707.347.444	1.215.881.299
Lợi nhuận trong kỳ	5.748.308.026	415.006.146
Lợi nhuận đã thực hiện	*5.748.308.026*	*415.006.146*
Phát hành cổ phiếu ưu đãi của công ty con	31.716.275.000	-
Mua công ty con	-	84.088.227
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(97.964.307)	(7.628.228)
Thay đổi tỷ lệ NCI	7.877.778.591	-
Chia cổ tức bằng tiền	(9.500.135.500)	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ/năm	**37.451.609.254**	**1.707.347.444**

4.26 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

4.26.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Cho vay ký quỹ	21.474.230.387	21.474.230.387
Tạm ứng tiền bán chứng khoán	15.050.634.719	15.050.634.719
Phải thu cổ tức	1.114.000.000	1.114.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn	973.316.000	973.316.000
	38.612.181.106	**38.612.181.106**

Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được trước khi xóa sổ các số dư khó đòi này.

4.26.2 Ngoại tệ các loại

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
USD	-	-

4.26.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 Cổ phiếu	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu*
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	77.648.203	33.398.395
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	166.995.274	166.995.274
	244.643.477	**200.393.669**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.26 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4.26.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	966.534.140.000	347.704.480.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	2.838.830.000	-
Tài sản tài chính chờ thanh toán	627.000.000	-
	969.999.970.000	**347.704.480.000**

4.26.5 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của CTCK

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	4.990.000	3.540.000

4.26.6 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Cổ phiếu	5.008.000.000	2.234.000.000

4.26.7 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Cổ phiếu	9.420.240.000	9.420.240.000
Chứng chỉ quỹ	51.515.000.000	51.515.000.000
	60.935.240.000	**60.935.240.000**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.26 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4.26.8 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2.221.454.270.000	2.040.536.110.000
Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	7.269.220.000	14.961.780.000
Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	71.000.000.000	181.650.000.000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	1.044.510.000	70.000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9.383.510.000	10.176.480.000
	2.310.151.510.000	**2.247.324.440.000**

4.26.9 Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	146.148.607.000	3.009.570.000
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, cầm cố	5.450.000.000	-
Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSDC và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	113.750.000	-
	151.712.357.000	**3.009.570.000**

4.26.10 Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Cổ phiếu	4.856.000.000	10.162.000.000

4.26.11 Tài sản tài chính được hưởng quyền của nhà đầu tư

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Cổ phiếu	73.157.930.000	13.921.160.000
Trái phiếu	10.000.000	-
	73.167.930.000	**13.921.160.000**

4. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4.26 Thuyết minh về các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (tiếp theo)

4.26.12 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	105.323.725.966	144.069.791.154
Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*103.796.607.522*	*139.275.941.380*
Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	*1.527.118.444*	*4.793.849.774*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	2.633.421.422	38.468.645
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	*2.621.039.646*	*27.329.417*
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	*12.381.776*	*11.139.228*
	107.957.147.388	**144.108.259.799**

4.26.13 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	93.578.251.818	123.740.044.229
Trong nước	*92.038.751.598*	*119.062.935.227*
Nước ngoài	*1.539.500.220*	*4.677.109.002*
Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	14.378.895.570	20.368.215.570
Trong nước	*14.378.895.570*	*20.240.335.570*
Nước ngoài	-	*127.880.000*
	107.957.147.388	**144.108.259.799**

4.26.14 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn Công ty	1.456.062.910	1.477.017.155
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	2.364.000	2.375.000
	1.458.426.910	**1.479.392.155**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính

5.1.1 Lãi/(lỗ) bán các tài sản tài chính FVTPL

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	152.402.902.417	316.591.441.898
Trong đó:		
Lãi bán chứng khoán cơ sở	*102.286.074.115*	*257.439.346.566*
Lãi bán CCTG, HĐTG và khác	*50.116.828.302*	*59.152.095.332*
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(93.443.257.328)	(53.624.682.967)
Trong đó:		
Lỗ bán chứng khoán cơ sở	*(86.133.270.623)*	*(53.305.657.876)*
Lỗ bán CCTG, HĐTG và khác	*(7.309.986.705)*	*(319.025.091)*
	58.959.645.089	**262.966.758.931**

Chi tiết theo từng loại như sau:

	Số lượng bán	*Tổng giá trị bán VND*	*Giá vốn bình quân gia quyền di động VND*	*Lãi bán kỳ này VND*	*Lãi bán kỳ trước VND*
Cổ phiếu	39.915.498	1.257.905.556.769	1.243.726.071.713	14.179.485.056	200.617.391.749
Trái phiếu	73.624.930	8.539.478.540.495	8.537.505.222.059	1.973.318.436	3.516.296.941
CCTG và HĐTG và khác	103.336.625	12.581.011.966.712	12.538.205.125.115	42.806.841.597	58.833.070.241
		22.378.396.063.976	**22.319.436.418.887**	**58.959.645.089**	**262.966.758.931**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

5.1.2 Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chênh lệch tăng	136.824.514.996	164.930.806.051
Chênh lệch giảm	(253.755.768.686)	(121.437.190.669)
	(116.931.253.690)	**43.493.615.382**

Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL chi tiết lũy kế theo từng loại như sau:

Danh mục các loại tài sản tài chính	*Giá gốc VND*	*Giá trị thị trường/ Giá trị hợp lý VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Chênh lệch đánh giá lại lũy kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất trong kỳ VND*
FVTPL					
Cổ phiếu niêm yết	889.630.782.295	791.559.623.050	(98.071.159.245)	23.090.986.318	(121.162.145.563)
Cổ phiếu chưa niêm yết	627.992.698	673.661.450	45.668.752	(14.355.908)	60.024.660
Chứng chỉ quỹ	85.879.640.000	124.299.817.000	38.420.177.000	39.165.633.000	(745.456.000)
Trái phiếu niêm yết	-	-	-	107.643.447	(107.643.447)
Trái phiếu chưa niêm yết	113.825.719.000	121.992.931.329	8.167.212.329	3.135.032.466	5.032.179.863
CCTG	-	-	-	8.213.203	(8.213.203)
	1.089.964.133.993	**1.038.526.032.829**	**(51.438.101.164)**	**65.493.152.526**	**(116.931.253.690)**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.1 Lãi/(lỗ) từ các tài sản tài chính (tiếp theo)

5.1.3 *Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL, HTM, các khoản cho vay và phải thu*

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Từ tài sản tài chính FVTPL	12.457.844.300	4.553.646.400	20.985.865.300	9.849.393.894
Cổ tức	*12.457.844.300*	*4.553.646.400*	*20.985.865.300*	*9.849.393.894*
Từ các khoản đầu tư HTM	92.667.913.686	61.234.031.824	230.611.140.966	186.410.132.005
Tiền lãi	*80.485.046.458*	*53.369.922.234*	*195.023.122.906*	*163.074.241.592*
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	*12.182.867.228*	*7.864.109.590*	*35.588.018.060*	*23.335.890.413*
Tiền lãi từ các khoản cho vay và phải thu	10.502.106.197	9.917.310.665	28.530.005.717	28.097.751.614
	115.627.864.183	**75.704.988.889**	**280.127.011.983**	**224.357.277.513**

5.2 Thu nhập hoạt động khác

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Doanh thu từ quản lý danh mục	47.269.479.790	14.230.969.848	97.320.809.463	41.682.505.928
Doanh thu từ quản lý quỹ	1.657.462.468	1.703.847.556	5.302.169.637	4.616.718.880
	48.926.942.258	**15.934.817.404**	**102.622.979.100**	**46.299.224.808**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.3 Chi phí hoạt động ngoài các chi phí liên quan đến tài sản tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chi phí hoạt động tự doanh	**12.422.527.204**	**21.497.966.059**	**40.978.674.188**	**40.403.679.055**
Chi phí lương	5.969.863.126	12.242.165.004	20.333.806.936	23.491.668.359
Dịch vụ mua ngoài	2.073.638.626	1.803.163.570	6.542.033.455	4.393.067.301
Khấu hao TSCĐ	977.506.946	1.222.055.889	3.266.323.294	2.957.410.589
Chi phí thuê hoạt động	445.798.421	598.051.035	1.462.312.713	1.445.611.694
Phí giao dịch tài sản tài chính tự doanh	235.128.598	846.541.448	877.213.812	1.563.921.565
Phí lưu ký tài sản tài chính tự doanh	133.475.960	346.143.985	443.625.631	740.886.908
Chi phí khác	2.587.115.527	4.439.845.128	8.053.358.347	5.811.112.639
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	**4.349.733.051**	**7.117.681.190**	**16.171.922.215**	**17.576.648.820**
Chi phí lương	1.325.912.827	2.542.701.655	6.045.113.095	5.737.014.350
Dịch vụ mua ngoài	757.573.236	888.801.973	2.580.924.090	3.037.130.200
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	466.701.820	1.308.856.432	1.821.096.966	2.842.168.424
Khấu hao TSCĐ	503.766.480	750.302.546	1.757.198.252	2.436.613.813
Chi phí thuê hoạt động	230.469.707	241.861.797	688.441.391	656.583.473
Chi phí khác	1.065.308.981	1.385.156.787	3.279.148.421	2.867.138.560
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	**1.799.547.892**	**640.187.393**	**4.673.978.554**	**6.924.424.663**
Chi phí lương	875.221.659	440.510.000	1.834.494.159	5.132.132.158
Dịch vụ mua ngoài	350.748.161	30.868.063	1.237.545.798	569.140.050
Vật tư văn phòng	255.300.299	130.667.979	758.087.128	318.718.898
Khấu hao TSCĐ	65.415.103	38.141.351	213.189.185	293.592.855
Chi phí thuê hoạt động	129.224.873	-	173.760.278	368.616.785
Chi phí khác	123.637.797	-	456.902.006	242.223.917
Chi phí hoạt động khác	**4.284.533.517**	**8.849.742.280**	**14.345.494.620**	**19.813.821.964**
Chi phí lương	2.847.984.000	7.391.977.511	9.459.503.478	15.104.235.885
Dịch vụ mua ngoài	1.034.136.320	990.242.889	3.644.245.844	3.131.823.863
Chi phí thuê văn phòng	243.985.280	243.899.040	730.129.400	749.172.647
Khấu hao TSCĐ	5.733.333	17.898.499	17.199.999	105.587.872
Chi phí khác	152.694.584	205.724.341	494.415.899	723.001.697
	22.856.341.664	**38.105.576.922**	**76.170.069.577**	**84.718.574.502**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.466.091	-	25.108.956	-
Doanh thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.235.564.202	1.384.391.658	4.036.353.244	1.384.391.658
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	91.747.288	209.150.850	365.284.616	470.703.107
Phần lãi trong công ty liên kết	(2.300.351.064)	5.400.067.200	5.933.763.784	13.217.870.527
Lãi từ giao dịch mua rẻ công ty con	-	17.130.505.490	-	17.130.505.490
	- 967.573.483	**24.124.115.198**	**10.360.510.600**	**32.203.470.782**

5.5 Chi phí tài chính

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.253.815	-	11.978.425	-
Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	6.850.109	-
Chi phí lãi vay	68.153.239.412	59.638.394.916	172.795.273.573	158.539.011.981
	68.157.493.227	**59.638.394.916**	**172.814.102.107**	**158.539.011.981**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.6 Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chi phí lương	9.941.462.140	10.131.747.312	31.114.474.048	25.730.715.460
Dịch vụ mua ngoài	2.928.638.400	2.210.898.518	8.631.870.510	7.614.806.046
Chi phí thuê hoạt động	1.146.125.706	1.144.687.152	3.420.412.918	3.538.105.638
Vật tư văn phòng	902.620.311	738.845.903	2.725.377.168	1.473.597.274
Khấu hao TSCĐ	319.477.853	320.835.770	955.539.013	1.030.839.828
Chi phí thuế, phí và lệ phí	4.037.920	1.353.000	12.943.076	13.431.400
Chi phí khác	222.627.808	252.521.849	958.324.214	1.393.229.812
	15.464.990.138	**14.800.889.504**	**47.818.940.947**	**40.794.725.458**

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

5.7.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ kế toán hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của các công ty trong Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Các công ty trong Tập đoàn có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 20/2026/TT-BTC có hiệu lực ngày 12 tháng 03 năm 2026 và các thông tư bổ sung.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Lợi nhuận kế toán thuần trước thuế	**44.256.258.451**	**339.507.803.511**
Tổng các khoản điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán	**153.651.565.785**	**(73.998.920.483)**
Các điều chỉnh do hợp nhất báo cáo tài chính	136.249.957.800	-
Các khoản điều chỉnh tăng	40.201.190.313	1.833.960.274
Chi phí không được trừ	*543.130.710*	*1.833.960.274*
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	*38.238.186.812*	-
Các khoản điều chỉnh tăng khác	*1.419.872.791*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(22.799.582.328)	(75.832.880.757)
Chênh lệch đánh giá lại TSTC FVTPL	-	*(25.500.658.681)*
Lợi nhuận chia sẻ từ công ty liên kết	*(5.933.763.784)*	*(13.217.870.527)*
Thu nhập từ cổ tức	*(16.865.818.544)*	*(11.233.785.552)*
Các khoản điều chỉnh giảm khác	-	*(25.880.565.997)*
Thu nhập chịu thuế (*)	**197.907.824.236**	**265.508.883.028**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN – hiện hành theo thu nhập chịu thuế kỳ này (*)	**39.581.564.848**	**53.101.776.606**
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	363.389.104	4.460.001.800
Tổng chi phí thuế TNDN - hiện hành	**39.944.953.952**	**57.561.778.406**
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	53.024.941.072	32.323.686.237
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(62.788.330.176)	(42.433.688.035)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	**30.181.564.848**	**47.451.776.608**

(*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế
Cơ quan thuế đã thực hiện quyết toán thuế TNDN của Công ty cho đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

5.7.2 *Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Biến động của thuế TNDN hoãn lại trong kỳ/năm như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tài sản thuế TNDN hoãn lại		
Số dư đầu kỳ/năm	-	1.665.634.460
Xóa sổ khoản dự phòng	-	(1.665.634.460)
Số dư cuối kỳ/năm	**-**	**-**
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ/năm	17.637.672.278	19.179.371.803
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(7.647.637.362)	(1.541.699.525)
Số dư cuối kỳ/năm	**9.990.034.916**	**17.637.672.278**

Tập đoàn đã ghi nhận chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 và ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL	(7.647.637.362)	5.100.131.737
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	**(7.647.637.362)**	**5.100.131.737**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Cổ tức bằng cổ phiếu	400.498.080.000	-
Phát hành cổ phiếu thưởng trả cho người lao động	42.000.000.000	-
Tái cơ cấu các khoản đầu tư AFS	14.600.300.000	-

7. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON

Các khoản mục ngoại bảng của TVAM trình bày tài sản quản lý quỹ và quản lý danh mục của nhà đầu tư ủy thác bao gồm chứng khoán vốn và chứng khoán nợ.

7.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Nhà đầu tư trong nước		
Cổ phiếu niêm yết	**260.886.042.233**	**261.422.747.820**
Cổ phiếu niêm yết bị suy giảm giá trị	*228.721.156.393*	*139.770.376.597*
HPG	*43.599.697.219*	-
TCB	*40.920.217.708*	*29.693.337.530*
MSN	*22.561.257.447*	*31.503.684.495*
Các mã chứng khoán khác	*121.639.984.019*	*78.573.354.572*
Cổ phiếu niêm yết không bị suy giảm giá trị	32.164.885.840	121.652.371.223
Cổ phiếu chưa niêm yết	**58.389.646.188**	**63.724.670.726**
Chứng chỉ quỹ niêm yết	**59.792.060.601**	**133.039.517.188**
Chứng chỉ quỹ niêm yết không bị suy giảm giá trị	*59.792.060.601*	*133.039.517.188*
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	**115.889.946.137**	**36.227.044.289**
Trái phiếu niêm yết	**2.896.484.698.839**	**1.816.649.063.198**
Trái phiếu chưa niêm yết	**-**	**193.413.728.000**
Trái phiếu chưa niêm yết đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	**465.679.646.359**	**316.308.419.959**
Chứng chỉ tiền gửi	**3.405.326.985.964**	**4.638.469.717.405**
Hợp đồng tiền gửi	**4.854.008.958.900**	**3.672.250.671.233**
	12.116.457.985.221	**11.131.505.579.818**

7. CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG CỦA CÔNG TY CON (tiếp theo)

7.1 Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Nhà đầu tư nước ngoài		
Cổ phiếu chưa niêm yết	2.869.048.867	3.179.030.123

Các nhà đầu tư ủy thác có các mô hình định giá khác nhau và giá trị hợp lý của các trái phiếu này theo các mô hình định giá đó có thể khác nhau.

7.2 Các khoản tiền gửi/phải thu/phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	44.378.079.800	56.443.786.825
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	*44.370.526.645*	*56.440.291.799*
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	*7.553.155*	*3.495.026*
Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	399.969.449.434	742.260.330.740
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	49.276.329.258	42.681.826.797

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Xếp hạng Tín nhiệm Thiên Minh	Công ty liên kết của TVS
Công ty Cổ phần CASSA ("CASSA")	Công ty liên kết của TVS
Công ty Cổ phần Finsight ("Finsight")	Công ty liên kết của TVAM
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3 ("FUCTVGF3")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4 ("FUCTVGF4")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5 ("FUCTVGF5")	Quỹ đầu tư do TVAM quản lý
Ban lãnh đạo	Bao gồm thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Công ty và công ty con và bên liên quan của các thành viên này

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu/(chi phí) cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	208.000.000.000	114.228.010.000	-	322.228.010.000	-
	Phí quản lý danh mục	66.624.011.440	97.210.116.487	(114.859.777.593)	48.974.350.334	97.210.116.487
	Phải trả mua tài sản tài chính	(1.468.854)	-	1.468.854	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	659.493.093.480	(659.493.093.480)	-	-
	Phải thu phí môi giới	-	708.579.880	(708.579.880)	-	708.579.880
	Tiền gửi nhà đầu tư	(60.803.919)	(50.053.278.978)	49.588.740.823	(525.342.074)	(933.978)
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	20.550.000.002	35.588.018.060	(48.674.659.034)	7.463.359.028	35.588.018.060
	Phải thu cổ tức phổ thông	13.172.460.000	9.408.664.758	(22.581.124.758)	-	-
	Trái phiếu phát hành	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi phải trả	-	(6.164.383.561)	5.671.232.877	(493.150.684)	(3.297.945.205)
	Đầu tư HTM khác	-	153.000.000.000	-	153.000.000.000	-
	Lãi dự thu	-	3.243.600.000	(2.815.200.000)	428.400.000	3.243.600.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.871.384.088	(1.871.384.088)	-	1.871.384.088
	Phí giao dịch	1.682.250	69.137.091	(66.579.890)	4.239.451	69.137.091
	Lợi tức	-	2.540.000.000	(2.540.000.000)	-	2.540.000.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.869.899.604	(1.869.899.604)	-	1.869.899.604
	Phải thu phí giao dịch	2.805.002	67.243.005	(67.730.507)	2.317.500	67.243.005
	Lợi tức	-	2.556.400.000	-	2.556.400.000	2.556.400.000

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu/(chi phí) cho giai đoạn tài chính 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 VND*	*Tăng trong kỳ VND*	*Giảm trong kỳ VND*	*Ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND*	
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.560.885.945	(1.560.885.945)	-	1.560.885.945
	Phí giao dịch	2.247.000	48.663.103	(48.976.603)	1.933.500	48.663.103
	Lợi tức	-	3.060.000.000	-	3.060.000.000	3.060.000.000
Ban lãnh đạo TVS	Phải trả cổ tức	-	(136.000.000)	72.000.000	(64.000.000)	-
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM	65.924.433.000	58.070.000.000	-	123.994.433.000	-
	Lãi phải thu	1.413.944.945	5.153.432.907	(396.640.406)	6.170.737.446	5.153.432.907
	Phải trả cổ tức	-	(9.320.135.500)	5.546.480.000	(3.773.655.500)	-
	Góp vốn	(225.000.000)	(31.716.275.000)	-	(31.941.275.000)	-
CASSA	Vốn góp đầu tư	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000	-
	Phải trả lãi	(3.773.972.602)	(6.860.268.493)	8.304.794.520	(2.329.446.575)	(6.860.268.493)
	Đầu tư HTM khác	208.700.000.000	680.344.000.000	(884.400.000.000)	4.644.000.000	-
	Trái phiếu phát hành	(150.000.000.000)	-	150.000.000.000	-	-
	Đi vay	-	(84.350.000.000)	-	(84.350.000.000)	-
	Lãi dự thu	4.088.964.383	2.904.898.217	(6.982.411.641)	11.450.959	2.904.898.217
	Lãi dự thu cổ phiếu ưu đãi	2.452.640.952	4.036.353.244	-	6.488.994.196	4.036.353.244

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 như sau:

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu/(chi phí)*
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Finsight	Mua cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	208.000.000.000	-	-	208.000.000.000	-
	Phí quản lý danh mục	22.201.003.802	75.506.202.211	(31.083.194.573)	66.624.011.440	38.428.383.950
	Phải trả mua tài sản tài chính	(272.051.580.693)	(1.468.854)	272.051.580.693	(1.468.854)	-
	Phải thu phí môi giới	-	360.763.211	(360.763.211)	-	31.657.138
	Tiền gửi nhà đầu tư	(60.682.374)	(121.545)	-	(60.803.919)	(90.909)
	Phải thu cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại	10.172.054.795	31.200.000.002	(20.822.054.795)	20.550.000.002	23.335.890.413
	Phải thu cổ tức phổ thông	-	22.832.264.000	(9.659.804.000)	13.172.460.000	9.659.804.000
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 3	Tài sản tài chính FVTPL	26.154.000.000	-	-	26.154.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.277.110.111	(2.277.110.111)	-	1.636.658.970
	Phải thu phí giao dịch	-	116.325.576	(114.643.326)	1.682.250	84.010.659
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 4	Tài sản tài chính FVTPL	25.819.640.000	-	-	25.819.640.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	2.235.479.880	(2.235.479.880)	-	1.607.510.307
	Phải thu phí giao dịch	-	113.451.233	(110.646.231)	2.805.002	75.466.576
Quỹ Đầu tư Tăng trưởng Thiên Việt 5	Tài sản tài chính FVTPL	30.906.000.000	-	-	30.906.000.000	-
	Phải thu phí quản lý Quỹ	-	1.900.497.220	(1.900.497.220)	-	1.372.549.603
	Phải thu phí giao dịch	-	100.618.955	(98.371.955)	2.247.000	66.036.893
Ban lãnh đạo TVS	Phải trả cổ tức	(20.000.000)	-	20.000.000	-	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.1 Nghiệp vụ với các bên liên quan (tiếp theo)

		Phải thu/(phải trả)				*Doanh thu/(chi phí)*
Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 VND*	*Tăng trong năm VND*	*Giảm trong năm VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 VND*
Ban kiểm soát của Finsight và TVAM	Đầu tư HTM dài hạn	35.324.176.000	94.746.659.000	(64.146.402.000)	65.924.433.000	-
	Lãi phải thu	1.529.949.331	1.729.279.510	(1.845.283.896)	1.413.944.945	868.380.767
	Phải trả cổ tức	(49.500.000)	-	49.500.000	-	-
CASSA	Vốn góp đầu tư	-	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	Vay	-	(100.000.000.000)	100.000.000.000	-	-
	Phải trả lãi	-	(3.773.972.602)	-	(3.773.972.602)	(938.356.164)
	Phải trả mua tài sản tài chính	-	(100.583.340.000)	100.583.340.000	-	-
	Phải thu bán tài sản tài chính	-	100.581.000.000	(100.581.000.000)	-	-
	Đầu tư HTM khác	-	477.350.000.000	(268.650.000.000)	208.700.000.000	-
	Trái phiếu phát hành	-	(150.000.000.000)	-	(150.000.000.000)	-
	Lãi dự thu	-	6.198.334.244	(2.109.369.861)	4.088.964.383	1.821.983.561
	Lãi dự thu cổ phiếu ưu đãi	-	2.452.640.952	-	2.452.640.952	1.384.391.658

8.2 Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của từng thành viên HĐQT, Ban kiểm soát và tiền lương Tổng Giám đốc:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026		*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025*	
Chức danh	*Tiền lương VND*	*Thù lao VND*	*Tiền lương VND*	*Thù lao VND*
Nguyễn Thanh Thảo - Tổng Giám đốc	2.286.500.000	-	2.276.000.000	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Tổng Giám đốc của Công ty nhận định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được thực hiện chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không chịu tác động trọng yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bộ phận "Môi giới và dịch vụ khách hàng" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động môi giới chứng khoán, dịch vụ lưu ký chứng khoán, cho vay giao dịch ký quỹ, ứng trước tiền bán chứng khoán và các dịch vụ chứng khoán khác.

Bộ phận "Tự doanh" tạo ra thu nhập và phát sinh chi phí liên quan đến danh mục đầu tư tài sản tài chính FVTPL, tài sản tài chính AFS, các khoản đầu tư HTM và lỗ suy giảm tài sản tài chính.

Bộ phận "Tư vấn tài chính" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn chào bán, phát hành chứng khoán.

Bộ phận "Kinh doanh nguồn vốn" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư tài sản tài chính HTM các công cụ nợ ghi nhận là tài sản tài chính FVTPL.

Bộ phận "Quản lý quỹ" tạo ra doanh thu và phát sinh chi phí liên quan đến hoạt động quản lý quỹ.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Doanh thu thuần	13.612.887.312	113.850.444.799	2.436.000.000	62.645.193.576	48.926.942.258	241.471.467.945
Các chi phí trực tiếp	(8.328.837.781)	(138.751.347.503)	(1.734.132.789)	(66.452.373.659)	(4.269.817.035)	(219.536.508.767)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(503.766.480)	(977.506.946)	(65.415.103)	-	(5.733.333)	(1.552.421.862)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(24.620.363.146)	-	24.620.363.146	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	-	(1.626.423.958)	-	-	1.626.423.958	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**4.780.283.051**	**(52.125.196.754)**	**636.452.108**	**20.813.183.063**	**46.277.815.848**	**20.382.537.316**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết						(2.300.351.064)
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức						13.418.431.430
Chi phí không phân bổ						(15.479.287.418)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**16.021.330.264**
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Doanh thu thuần	40.877.000.421	358.259.886.320	4.748.645.699	147.366.912.871	102.622.979.100	653.875.424.411
Các chi phí trực tiếp	(24.629.399.210)	(388.004.444.939)	(4.460.789.369)	(170.465.826.998)	(14.300.237.112)	(601.860.697.628)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(1.757.198.252)	(3.266.323.294)	(213.189.185)	-	(17.199.999)	(5.253.910.730)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(49.696.483.246)	-	49.696.483.246	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	-	(5.493.785.134)	-	-	5.493.785.134	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**14.490.402.959**	**(88.201.150.293)**	**74.667.145**	**26.597.569.119**	**93.799.327.123**	**46.760.816.053**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết						5.933.763.784
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức						39.624.371.304
Chi phí không phân bổ						(48.062.692.690)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**44.256.258.451**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Tập đoàn như sau:

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025						
Doanh thu thuần	19.080.310.561	302.687.173.792	912.500.000	46.759.128.145	15.931.871.030	385.370.983.528
Các chi phí trực tiếp	(9.676.835.448)	(79.280.301.539)	(602.046.042)	(59.622.045.327)	(8.797.841.276)	(157.979.069.632)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(750.302.546)	(1.222.055.889)	(38.141.351)	-	(17.898.499)	(2.028.398.285)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(30.759.230.216)	-	30.759.230.216	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	-	(2.186.033.193)	-	-	2.186.033.193	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**8.653.172.567**	**189.239.552.955**	**272.312.607**	**17.896.313.034**	**9.302.164.448**	**225.363.515.611**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết						5.400.067.200
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức						9.248.501.248
Chi phí không phân bổ						(15.773.409.270)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**224.238.674.789**
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025						
Doanh thu thuần	45.019.741.655	524.522.787.372	9.626.613.636	147.524.304.660	46.299.224.808	772.992.672.131
Các chi phí trực tiếp	(25.240.577.791)	(213.526.115.274)	(6.630.831.808)	(158.454.229.515)	(19.634.760.543)	(423.486.514.931)
Khấu hao và các chi phí phân bổ	(2.436.613.813)	(2.957.410.589)	(293.592.855)	-	(105.587.872)	(5.793.205.129)
Phân loại lại thu nhập công cụ nợ	-	(65.071.271.470)	-	65.071.271.470	-	-
Doanh thu/(chi phí) nội bộ	-	(5.894.139.600)	-	-	5.894.139.600	-
Kết quả kinh doanh bộ phận	**17.342.550.051**	**237.073.850.439**	**2.702.188.973**	**54.141.346.615**	**32.453.015.993**	**343.712.952.071**
Phân bổ lãi từ công ty liên kết						13.217.870.527
Cổ tức từ cổ phiếu ưu đãi cổ tức						24.720.282.071
Chi phí không phân bổ						(42.143.301.158)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế						**339.507.803.511**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026						
Tài sản bộ phận	**522.525.747.194**	**2.250.052.849.563**	**2.701.600.464**	**4.032.521.958.074**	**50.260.652.644**	**6.858.062.807.939**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	81.103.824.344	-	129.718.466.595	924.587.135	211.746.878.074
Các tài sản tài chính FVTPL	-	916.533.101.500	-	121.992.931.329	-	1.038.526.032.829
Các khoản đầu tư HTM	-	771.376.567.154	-	3.569.370.000.000	-	4.340.746.567.154
Các khoản cho vay	499.162.724.431	-	-	-	-	499.162.724.431
Tài sản tài chính AFS	-	406.475.556.505	-	-	-	406.475.556.505
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	37.928.272.500	-	132.686.236.250	-	170.614.508.750
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	31.146.694.975	-	78.754.323.900	-	109.901.018.875
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	445.831.277	-	2.701.600.464	-	48.995.447.184	52.142.878.925
Tài sản ngắn hạn khác	-	5.157.678.960	-	-	-	5.157.678.960
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.917.191.486	-	-	-	-	22.917.191.486
Các khoản phải thu khác	-	331.153.625	-	-	340.618.325	671.771.950
Tài sản phân bổ	**4.970.985.933**	**9.240.190.817**	**603.096.685**	**-**	**874.690.328**	**15.688.963.763**
Tài sản cố định	4.970.985.933	9.240.190.817	603.096.685	-	874.690.328	15.688.963.763
Tài sản không phân bổ						**527.094.332.937**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						176.174.933.093
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại						322.228.010.000
Phải thu cổ tức từ công ty liên doanh liên kết						13.952.353.224
Tài sản không phân bổ khác						14.739.036.620
Tổng tài sản	**527.496.733.127**	**2.259.293.040.380**	**3.304.697.149**	**4.032.521.958.074**	**51.135.342.972**	**7.400.846.104.639**
Nợ phải trả bộ phận	**310.127.323.131**	**158.726.795.215**	**-**	**3.598.146.811.836**	**12.849.829.584**	**4.079.850.759.766**
Vay ngắn hạn	306.252.985.634	86.350.000.000	-	3.540.947.014.366	-	3.933.550.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	289.182.507	22.321.690	-	-	-	311.504.197
Phải trả người bán ngắn hạn	-	34.719.805.560	-	-	36.480.000	34.756.285.560
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	3.585.154.990	2.357.852.055	-	43.956.496.097	-	49.899.503.142
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	13.243.301.373	-	13.243.301.373
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	9.990.034.916	-	-	-	9.990.034.916
Phải trả khác	-	25.286.780.994	-	-	12.813.349.584	38.100.130.578
Nợ phải trả không phân bổ						**307.207.837.696**
Trái phiếu phát hành dài hạn						300.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ khác						7.207.837.696
Tổng nợ phải trả	**310.127.323.131**	**158.726.795.215**	**-**	**3.598.146.811.836**	**12.849.829.584**	**4.387.058.597.462**
Tài sản thuần	**217.369.409.996**	**2.100.566.245.165**	**3.304.697.149**	**434.375.146.238**	**38.285.513.388**	**3.013.787.507.177**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.3 Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh *doanh* (tiếp theo)

	Môi giới và dịch vụ khách hàng VND	*Tự doanh VND*	*Tư vấn tài chính VND*	*Kinh doanh nguồn vốn VND*	*Quản lý quỹ VND*	*Tổng cộng VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025						
Tài sản bộ phận	**473.404.996.002**	**2.356.056.751.729**	**7.253.489.092**	**4.276.886.079.015**	**72.296.380.462**	**7.185.897.696.300**
Tiền và các khoản tương đương tiền	-	50.309.898.342	-	920.579.386.698	507.749.760	971.397.034.800
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.147.972.945.800	-	146.524.577.463	-	1.294.497.523.263
Các khoản đầu tư HTM	-	689.084.745.328	-	3.112.000.000.000	-	3.801.084.745.328
Các khoản cho vay	450.922.346.761	-	-	-	-	450.922.346.761
Tài sản tài chính AFS	-	407.101.653.256	-	-	-	407.101.653.256
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	47.758.580.446	-	-	-	47.758.580.446
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	-	13.438.134.057	-	97.782.114.854	-	111.220.248.911
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	310.968.270	-	7.253.489.092	-	71.217.516.368	78.781.973.730
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.171.680.971	-	-	-	-	22.171.680.971
Các tài sản khác	-	390.794.500	-	-	571.114.334	961.908.834
Tài sản phân bổ	**7.051.434.988**	**9.491.667.087**	**823.212.788**	**-**	**738.713.768**	**18.105.028.631**
Tài sản cố định	7.051.434.988	9.491.667.087	823.212.788	-	738.713.768	18.105.028.631
Tài sản không phân bổ						**437.041.253.776**
Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết						178.144.834.067
Cổ phiếu ưu đãi cổ tức và hoàn lại						208.000.000.000
Phải thu cổ tức từ công ty liên doanh liên kết						36.175.100.954
Tài sản không phân bổ khác						14.721.318.755
Tổng tài sản	**480.456.430.990**	**2.365.548.418.816**	**8.076.701.880**	**4.276.886.079.015**	**73.035.094.230**	**7.641.043.978.707**
Nợ phải trả bộ phận	**234.002.010.786**	**61.855.344.213**	**-**	**3.990.846.690.721**	**27.282.092.696**	**4.313.986.138.416**
Vay ngắn hạn	231.071.972.370	12.000.000.000	-	3.966.800.157.630	-	4.209.872.130.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	451.895.654	-	-	-	-	451.895.654
Phải trả người bán ngắn hạn	-	18.387.772.676	-	-	2.038.628.908	20.426.401.584
Lãi phải trả cho các hợp đồng vay	2.478.142.762	301.353.674	-	24.046.533.091	-	26.826.029.527
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	-	17.637.672.278	-	-	-	17.637.672.278
Phải trả khác	-	13.528.545.585	-	-	25.243.463.788	38.772.009.373
Nợ phải trả không phân bổ						**387.738.719.221**
Trái phiếu phát hành dài hạn						300.000.000.000
Nợ phải trả không phân bổ khác						87.738.719.221
Tổng nợ phải trả	**234.002.010.786**	**61.855.344.213**	**-**	**3.990.846.690.721**	**27.282.092.696**	**4.701.724.857.637**
Tài sản thuần	**246.454.420.204**	**2.303.693.074.603**	**8.076.701.880**	**286.039.388.294**	**45.753.001.534**	**2.939.319.121.070**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.4 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 VND	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 VND*
Đến 1 năm	3.473.845.990	7.988.286.760
Từ 1 - 5 năm	1.506.623.745	2.744.648.375
	4.980.469.735	**10.732.935.135**

8.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Theo quy định, lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm tài chính, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ.

Các khoản thu nhập toàn diện khác không được tính vào lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu do chưa có hướng dẫn chi tiết.

Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính, do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ này, lợi nhuận dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ này chưa được điều chỉnh giảm khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của kỳ này.

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026	*Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 (Trình bày lại)*
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	6.210.633.835	276.634.292.801
	6.210.633.835	**276.634.292.801**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	241.762.723	200.125.242
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (*)	**26**	**1.382**
Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) (**)	**26**	**1.372**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 và năm 2025, cụ thể như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	276.634.292.801	-	276.634.292.801
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	166.995.274	33.129.968	200.125.242
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.657**		**1.382**

b. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong giai đoạn tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

(**) Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu của giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025 được trình bày lại do điều chỉnh số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ chia cổ tức bằng cổ phiếu cho năm 2024 và năm 2025, cụ thể như sau:

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025		
	Theo báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	276.634.292.801		- 276.634.292.801
Số lượng cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm (cổ phiếu)	168.202.347	33.369.437	201.571.784
Thu nhập pha loãng trên mỗi cổ phiếu (VND)	**1.645**		**1.372**

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động của Tập đoàn.

Tổng Giám đốc của Công ty có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết như nhận diện rủi ro và đo lường rủi ro, chiến lược đầu tư và giới hạn đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự quản lý rủi ro. Nhân sự quản lý rủi ro đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Tổng Giám đốc.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá chứng khoán.

Tập đoàn quản lý rủi ro thị trường bằng việc phân tích độ nhạy của các nhân tố ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động của Tập đoàn, đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định, và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo lãi suất thị trường. Tập đoàn có rủi ro lãi suất chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, chứng chỉ tiền gửi, hợp đồng tiền gửi, đầu tư trái phiếu, cho vay và đi vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các mức lãi suất sao cho có lợi nhất cho mục đích của Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Tập đoàn đánh giá lãi suất thị trường hiện nay đang ở mức cao. Trong giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, do áp lực lạm phát và tỷ giá nên Tập đoàn chú yếu đầu tư vào các giấy tờ có giá có lãi suất cố định bằng Việt Nam đồng. Do đó, Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất ở mức tương đối thấp.

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đánh giá rủi ro tiền tệ là không đáng kể vì Tập đoàn không có các khoản mục ngoại tệ lớn tại các thời điểm này.

Rủi ro về giá chứng khoán

Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro khi cần thiết. Hội đồng Đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Chứng khoán thuộc danh mục tài sản tài chính AFS không chịu rủi ro về giá chứng khoán do được ghi nhận tại giá gốc.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nếu giá các chứng khoán (cổ phiếu, chứng chỉ quỹ) tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 91.653.310.150 Đồng tương ứng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: cao hơn/thấp hơn 114.797.294.580 Đồng tương ứng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm *VND*	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm(*)* *VND*	*Bị suy giảm giá trị* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	211.323.961.547	-	-	211.323.961.547
Tài sản tài chính FVTPL	121.992.931.329	-	-	121.992.931.329
Các khoản đầu tư HTM	4.662.974.577.154	-	-	4.662.974.577.154
Các khoản cho vay	499.162.724.431	-	-	499.162.724.431
Phải thu bán các tài sản tài chính	170.614.508.750	-	-	170.614.508.750
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	123.853.372.099	-	-	123.853.372.099
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	52.142.878.925	-	-	52.142.878.925
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.279.077.558	-	-	1.279.077.558
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.917.191.486	-	-	22.917.191.486
Phải thu khác	193.604.615	-	-	193.604.615
Tài sản ngắn hạn khác	5.157.678.960	-	-	5.157.678.960
Tổng cộng	**5.871.612.506.854**	**-**	**-**	**5.871.612.506.854**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Chi tiết về phân loại chất lượng tín dụng toàn bộ tài sản tài chính có liên quan đến rủi ro tín dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Không quá hạn và không bị suy giảm VND	*Quá hạn nhưng không bị suy giảm (*) VND*	*Bị suy giảm giá trị VND*	*Tổng cộng VND*
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	971.397.034.800	-	-	971.397.034.800
Tài sản tài chính FVTPL	146.524.577.463	-	-	146.524.577.463
Các khoản đầu tư HTM	4.009.084.745.328	-	-	4.009.084.745.328
Các khoản cho vay	450.922.346.761	-	-	450.922.346.761
Phải thu bán các tài sản tài chính	47.758.580.446	-	-	47.758.580.446
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	147.395.349.865	-	-	147.395.349.865
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	52.101.238.129	26.680.735.601	-	78.781.973.730
Cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn	1.391.298.429	-	-	1.391.298.429
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	22.171.680.971	-	-	22.171.680.971
Phải thu khác	357.579.720	-	-	357.579.720
Tổng cộng	**5.849.104.431.912**	**26.680.735.601**	**-**	**5.875.785.167.513**

(*) Tập đoàn đã thu hồi khoản phải thu 26.346.235.601 đồng trong tháng 1 năm 2026.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

(i) Số dư với tổ chức tín dụng

Số dư với tổ chức tín dụng (ngân hàng và công ty tài chính) bao gồm tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, CCTG và lãi dự thu.

Tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng và CCTG của Tập đoàn được gửi tại các định chế tài chính lớn. Số dư với các tổ chức tín dụng được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn theo chính sách của Tập đoàn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư với các định chế tài chính là thấp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với các tổ chức tín dụng nào bị quá hạn mà chưa thu hồi hoặc bị suy giảm giá trị.

(ii) Trái phiếu

Trái phiếu thuộc danh mục tài sản tài chính FVTPL của Tập đoàn phần lớn là trái phiếu được phát hành bởi các định chế tài chính. Các đề xuất đầu tư vào các trái phiếu này được phê duyệt theo chính sách đầu tư của Tập đoàn.

Danh mục đầu tư vào trái phiếu được theo dõi thường xuyên bởi bộ phận kinh doanh nguồn vốn và báo cáo định kỳ cho Tổng Giám đốc. Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến các trái phiếu là thấp.

(iii) Ứng trước tiền bán chứng khoán và tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh

Ứng trước tiền bán chứng khoán được thu hồi từ tiền bán chứng khoán do VSDC thanh toán. Tiền gửi ký quỹ giao dịch chứng khoán phái sinh được yêu cầu nộp vào đơn vị này.

VSDC là một đơn vị thuộc sở hữu Nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán. VSDC yêu cầu các thành viên phải nộp tiền vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán và Quỹ bù trừ chứng khoán phái sinh để đảm bảo khả năng thanh toán.

Tập đoàn chỉ được nhận lệnh mua hoặc bán chứng khoán của khách hàng khi có đủ một trăm phần trăm (100%) tiền hoặc chứng khoán và phải có các biện pháp cần thiết để đảm bảo khả năng thanh toán của khách hàng khi lệnh giao dịch được thực hiện.

Tập đoàn nhận định rủi ro tín dụng liên quan đến số dư VSDC là thấp.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có số dư nào với VSDC bị quá hạn mà chưa thu hồi bị suy giảm giá trị.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(iv) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các sở giao dịch chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các sở giao dịch chứng khoán. Danh sách chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ được phê duyệt và cập nhật thường xuyên bởi bộ phận quản trị rủi ro giao dịch ký quỹ dựa trên một số tiêu chí bao gồm biến động giá và tính thanh khoản.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 35% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Công ty sẽ cảnh báo và Công ty xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Công ty buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa đối với một cá nhân hoặc một tổ chức là 03% vốn chủ sở hữu của CTCK. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, không có khoản cho vay ký quỹ nào vượt quá 03% vốn chủ sở hữu của Công ty.

(v) Các khoản phải thu

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác mà Tập đoàn tín nhiệm và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Tại ngày báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: Tập đoàn có một khoản phải thu quá hạn trị giá 26.680.735.601 đồng, trong đó, khoản phải thu 26.346.235.601 đồng đã được thu hồi trong tháng 1 năm 2026).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 09 năm 2026:

	Quá hạn *VND*	*Không kỳ hạn* *VND*	*Đến 1 năm* *VND*	*Từ 1 - 5 năm* *VND*	*Trên 5 năm* *VND*	*Tổng cộng* *VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	211.323.961.547	-	-	-	211.323.961.547
Các tài sản tài chính FVTPL	-	916.533.101.500	-	20.045.808.041	101.947.123.288	1.038.526.032.829
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.981.190.567.154	681.784.010.000	-	4.662.974.577.154
Các khoản cho vay	-	-	499.162.724.431	-	-	499.162.724.431
Tài sản tài chính AFS	-	406.475.556.505	-	-	-	406.475.556.505
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	170.614.508.750	-	-	170.614.508.750
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	122.604.145.798	1.249.226.301	-	123.853.372.099
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	-	-	52.142.878.925	-	-	52.142.878.925
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.279.077.558	-	1.279.077.558
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	22.917.191.486	22.917.191.486
Phải thu khác	-	-	193.604.615	-	-	193.604.615
Tài sản ngắn hạn khác	-	-	5.157.678.960	-	-	5.157.678.960
	-	**1.534.332.619.552**	**4.831.066.108.633**	**704.358.121.900**	**124.864.314.774**	**7.194.621.164.859**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	3.933.550.000.000	-	-	3.933.550.000.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	311.504.197	-	-	-	311.504.197
Phải trả, phải nộp khác	-	1.560.695.929	93.213.888.810	-	-	94.774.584.739
	-	**1.872.200.126**	**4.026.763.888.810**	**300.000.000.000**	**-**	**4.328.636.088.936**

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

8.6 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Quá hạn VND	*Không kỳ hạn VND*	*Đến 1 năm VND*	*Từ 1 - 5 năm VND*	*Trên 5 năm VND*	*Tổng cộng VND*
TÀI SẢN TÀI CHÍNH						
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	-	971.397.034.800	-	-	-	971.397.034.800
Các tài sản tài chính FVTPL	-	1.147.972.945.800	-	36.796.141.468	109.728.435.995	1.294.497.523.263
Các khoản đầu tư HTM	-	-	3.770.717.271.328	238.367.474.000	-	4.009.084.745.328
Các khoản cho vay	-	-	450.922.346.761	-	-	450.922.346.761
Tài sản tài chính AFS	-	407.101.653.256	-	-	-	407.101.653.256
Phải thu bán các tài sản tài chính	-	-	47.758.580.446	-	-	47.758.580.446
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	-	-	145.673.114.134	1.722.235.731	-	147.395.349.865
Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	26.680.735.601	-	52.101.238.129	-	-	78.781.973.730
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-	-	1.391.298.429	-	1.391.298.429
Quỹ hỗ trợ thanh toán và tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	22.171.680.971	22.171.680.971
Phải thu khác	-	-	357.579.720	-	-	357.579.720
	26.680.735.601	**2.526.471.633.856**	**4.467.530.130.518**	**278.277.149.628**	**131.900.116.966**	**7.430.859.766.569**
NỢ TÀI CHÍNH						
Vay ngắn hạn	-	-	4.209.872.130.000	-	-	4.209.872.130.000
Trái phiếu phát hành dài hạn	-	-	-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
Phải trả hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	451.895.654	-	-	-	451.895.654
Phải trả, phải nộp khác	-	1.777.834.412	51.651.630.250	-	-	53.429.464.662
	-	**2.229.730.066**	**4.261.523.760.250**	**300.000.000.000**	**-**	**4.563.753.490.316**

9. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Công ty không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 29 tháng 10 năm 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Ông Trương Quân Bảo Người lập	Ông Đỗ Minh Tiến Giám đốc Khối Tài chính - Kế toán kiêm Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thanh Thảo Tổng Giám đốc